



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 71 + 72

Ngày 07 tháng 5 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24-4-2025	Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người làm việc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	03
24-4-2025	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ đối với người đã tham gia lực lượng cơ động xử lý sự cố giao thông, lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	05
24-4-2025	Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi, mức chi lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	07
24-4-2025	Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương.	08

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

03-4-2025	Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương.	11
03-4-2025	Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương.	29
11-4-2025	Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương.	40

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG

31-3-2025	Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng.	48
-----------	---	----

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

04-4-2025	Quyết định số 986/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Đề án thành lập Đội Cơ động xử lý sự cố giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Đề án về tổ chức, hoạt động của Lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2021 -2025.	57
10-4-2025	Quyết định số 1015/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2040.	59

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2025/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người làm việc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Xét Tờ trình số 2348/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người làm việc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người làm việc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, người làm việc khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa X, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Nguyễn Văn Lộc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2025/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT**Quy định chính sách hỗ trợ đối với người đã tham gia lực lượng cơ động xử lý
sự cố giao thông, lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an.**Xét Tờ trình số 2416/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định chế độ hỗ trợ đối với người đã tham gia lực lượng cơ động xử lý sự cố giao thông, lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ban Pháp chế; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;**Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ đối với người đã tham gia lực lượng cơ động xử lý sự cố giao thông, lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương.*

Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ một lần đối với người đã tham gia lực lượng cơ động xử lý sự cố giao thông, lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Mức hỗ trợ: 4.500.000 đồng/người.

2. Điều kiện hỗ trợ: chính sách hỗ trợ được áp dụng cho đối tượng là người đã tham gia và có tên trong danh sách thành viên lực lượng cơ động xử lý sự cố giao thông, lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương đã được phê duyệt tính đến thời điểm ngày 28 tháng 02 năm 2025.

3. Thời hạn áp dụng chính sách: từ khi Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2025.

4. Nguồn kinh phí thực hiện: do ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

1. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn thống kê, lập danh sách thành viên lực lượng cơ động xử lý sự cố giao thông, lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh để chi trả chính sách hỗ trợ, đảm bảo chi đúng đối tượng và chi đủ, kịp thời.

2. Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với địa phương rà soát, ưu tiên tuyển dụng, bố trí người đã tham gia lực lượng cơ động xử lý sự cố giao thông, lực lượng 113 bán chuyên trách để tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa X, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua và bãi bỏ Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ hỗ trợ đối với lực lượng cơ động xử lý sự cố giao thông và lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Nguyễn Văn Lộc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2025/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND
ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh
quy định nội dung chi, mức chi lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở
giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 2417/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi, mức chi lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi, mức chi lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi, mức chi lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương, Khóa X, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Nguyễn Văn Lộc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2025/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 50/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 2415/TTr-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương; Báo cáo thẩm tra số 35/BC-HĐND ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân tỉnh, xã, phường; người đứng đầu các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập; người đứng đầu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội sử dụng tài sản công (gọi chung là tổ chức); các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Phân cấp quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công:

a) Tài sản là nhà, công trình, tài sản khác gắn liền với đất, trong đó quyền sử dụng đất được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai mà tiền thuê đất đã nộp, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã trả bằng tiền không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận.

b) Tài sản tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của cấp huyện.

2. Người đứng đầu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, tổ chức, Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý:

a) Xe ô tô.

b) Tài sản công có nguyên giá từ 10 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (trừ tài sản công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (đơn vị cấp tỉnh) quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết:

a) Toàn bộ tài sản công do đơn vị đang quản lý, sử dụng (trừ tài sản công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

b) Tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý, gồm: xe ô tô; tài sản công có nguyên giá từ 10 tỷ đồng trở lên/01 đơn vị tài sản (trừ tài sản công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết:

a) Tài sản công có nguyên giá dưới 10 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản (trừ tài sản công thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại điểm a khoản 1 Điều này).

b) Từng hạng mục thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp (hội trường, phòng họp, phòng hội thảo, phòng thí nghiệm,...) cho thuê.

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương Khóa X, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 24 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Đã ký: Nguyễn Văn Lộc

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 03 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 29/TTr-SVHTTDL ngày 24 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 và thay thế các Quyết định sau:

1. Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương;

2. Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về sửa đổi, bổ sung khoản 25 Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương**
(Kèm theo Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Vị trí

a) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Sở) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức, biên chế và hoạt động; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

2. Chức năng

Sở thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Văn hóa; gia đình; thể dục, thể thao; du lịch; báo chí; xuất bản, in, phát hành; phát thanh và truyền hình; thông tin điện tử; thông tấn; thông tin cơ sở và thông tin đối ngoại; quảng cáo; việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca và chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục (nếu có) và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;

d) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc chức năng của ngành cho Sở, các cơ quan chuyên môn có liên quan, tổ chức hành chính khác hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới;

e) Dự thảo văn bản chỉ đạo, hướng dẫn theo ngành, lĩnh vực quản lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về di sản văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện quy định, giải pháp huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa ở địa phương sau khi được phê duyệt;

b) Tổ chức nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê và lập hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể ở địa phương; cấp phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài;

c) Quản lý, hướng dẫn tổ chức các hoạt động bảo vệ phát huy giá trị di sản văn hóa, lễ hội truyền thống, tín ngưỡng gắn với di tích, nhân vật lịch sử ở địa phương;

d) Tổ chức kiểm kê, lập danh mục, lập hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh ở địa phương;

đ) Thẩm định, đề nghị phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; thẩm định dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di tích cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tham gia ý kiến thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích cấp tỉnh; tham gia ý kiến đối với hồ sơ tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích hoặc đối tượng kiểm kê di tích; thẩm định dự án cải tạo, xây dựng các công trình nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích cấp tỉnh ở địa phương có khả năng ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường của di tích; cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích và Giấy chứng nhận hành nghề đối với tổ chức hành nghề tu bổ di tích có trụ sở trên địa bàn;

e) Tiếp nhận hồ sơ, hướng dẫn thủ tục, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò, khai quật khảo cổ, khai quật khẩn cấp; theo dõi, giám sát việc thực hiện nội dung giấy phép khai quật ở địa phương; rà soát, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh quy hoạch khảo cổ;

g) Thẩm định hiện vật và hồ sơ hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia của bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích, bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật ở địa phương;

h) Tổ chức việc thu nhận, bảo quản các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia do tổ chức, cá nhân giao nộp và thu giữ ở địa phương theo quy định của pháp luật; tổ chức đăng ký và quản lý di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp chứng chỉ hành nghề đối với chủ cửa hàng mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia; cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh, bảo tàng cấp tỉnh và sở hữu tư nhân ở địa phương; cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đối với cơ sở kinh doanh giám định có trụ sở trên địa bàn; đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho phép đưa di vật, cổ vật thuộc sở hữu tư nhân ra nước ngoài để trưng bày, triển lãm, nghiên cứu hoặc bảo quản;

i) Xác nhận điều kiện đối với việc thành lập bảo tàng cấp tỉnh và điều kiện được cấp giấy phép hoạt động đối với bảo tàng ngoài công lập ở địa phương; xem xét, quyết định việc gửi văn bản đề nghị và hồ sơ xếp hạng bảo tàng hạng II, III đối với bảo tàng cấp tỉnh, bảo tàng ngoài công lập đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thẩm định việc xếp hạng bảo tàng; góp ý đề nghị phê duyệt dự án trưng bày bảo tàng cấp tỉnh, dự án trưng bày nhà lưu niệm do địa phương quản lý;

k) Kiểm tra, giám sát và phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra cơ sở bồi dưỡng và việc tổ chức thực hiện Chương trình bồi dưỡng kiến thức về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh tại địa phương;

l) Là cơ quan thường trực tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh về: Đặt tên, đổi tên đường, phố, quảng trường, công trình công cộng ở địa phương.

5. Về nghệ thuật biểu diễn:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước hoặc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, giải quyết thủ tục hành chính đối với hoạt động nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến các đơn vị nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp văn bản xác nhận cá nhân Việt Nam dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

6. Về điện ảnh:

a) Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động chiếu phim tại rạp, chiếu phim lưu động phục vụ nhiệm vụ chính trị, xã hội, đối ngoại, phục vụ thiếu nhi, đồng bào dân tộc, miền núi, hải đảo và lực lượng vũ trang;

b) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng thẩm định kịch bản văn học đối với việc sản xuất phim đặt hàng từ ngân sách nhà nước, Hội đồng thẩm định phim cấp tỉnh theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

c) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim phóng sự, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim có sử dụng hiệu ứng đặc biệt tác động đến người xem phim do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu;

d) Cấp, thu hồi giấy phép phổ biến phim truyện do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu theo quy định của pháp luật về điện ảnh;

đ) Kiểm tra việc phổ biến phim ở rạp, phim chiếu lưu động, phim phát trên các phương tiện khác tại các điểm hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí công cộng;

e) Hướng dẫn tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định về kinh doanh băng đĩa phim và các hoạt động điện ảnh khác ở địa phương.

7. Về mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm:

a) Tổ chức thực hiện các hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật, cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng, cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc, cấp, thu hồi giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam, cấp, thu hồi giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm theo quy định của pháp luật;

c) Cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ; cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại và do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại; phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d) Tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của địa phương; tiếp nhận thông báo tổ chức triển lãm, tạm dừng hoạt động triển lãm do tổ chức, cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại theo quy định của pháp luật;

đ) Quản lý hoạt động mua bán, trưng bày, sao chép tác phẩm mỹ thuật tại địa phương.

8. Về quyền tác giả, quyền liên quan và công nghiệp văn hóa:

a) Tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà nước, tổ chức và cá nhân về quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp, hợp tác, đặt hàng, sử dụng và đảm bảo quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền liên quan đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng và chế độ nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan ở địa phương;

c) Tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương; tổ chức rà soát, đề xuất hoặc kiến nghị trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp cần thiết phát triển các ngành công nghiệp văn hóa tại địa phương.

9. Về thư viện:

a) Tiếp nhận và có văn bản trả lời đối với thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện của thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện cấp huyện, thư viện đại học, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam có trụ sở trên địa bàn theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Hướng dẫn các thư viện ở địa phương xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách hỗ trợ, thu hút xây dựng và phát triển mạng lưới thư viện tại địa phương, khuyến khích tổ chức, cá nhân duy trì thư viện cộng đồng, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng tại địa phương; hiện đại hóa thư viện; xây dựng cơ chế phối hợp giữa thư viện với cơ quan, tổ chức để phát triển thư viện và văn hóa đọc trên địa bàn.

10. Về quảng cáo:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài đặt tại địa phương;

b) Tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng - rôn; thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo tại địa phương;

c) Hướng dẫn việc thực hiện quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức việc xây dựng, phê duyệt, thực hiện Quy hoạch quảng cáo ngoài trời, báo cáo định kỳ việc quản lý hoạt động quảng cáo tại địa phương;

đ) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động quảng cáo theo quy định của pháp luật.

11. Về văn hóa quần chúng, văn hóa dân tộc và tuyên truyền cổ động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan đến thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở địa phương sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Hướng dẫn xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở ở địa phương theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

c) Hướng dẫn thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang; xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa tại địa phương;

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể chỉ đạo và hướng dẫn phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; chịu trách nhiệm là cơ quan Thường trực Ban chỉ đạo phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” cấp tỉnh;

đ) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện chính sách văn hóa dân tộc, bảo tồn, phát huy, phát triển các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng các dân tộc tại địa phương;

e) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động tuyên truyền cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và quy hoạch có liên quan đến hệ thống cổ động trực quan tại địa phương;

g) Tổ chức thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động, thi sáng tác tranh cổ động, cụm cổ động; cung cấp tài liệu tuyên truyền, tranh cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội tại địa phương; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện thi (hội thi, hội diễn), liên hoan văn nghệ quần chúng, tuyên truyền lưu động và các hoạt động văn hóa khác tại địa phương;

h) Hướng dẫn, kiểm tra, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ văn hóa, trò chơi điện tử không nối mạng và vui chơi giải trí nơi công cộng tại địa phương theo quy định của pháp luật;

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật;

k) Tham mưu, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy định về ngày thành lập, ngày truyền thống, ngày hưởng ứng tại địa phương;

l) Hướng dẫn tổ chức các lễ hội, quản lý hoạt động lễ hội, thực hiện nếp sống văn minh trong lễ hội.

12. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước tại địa phương theo quy định của pháp luật.

13. Về văn học:

a) Tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách về hoạt động văn học ở địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra hoạt động văn học ở địa phương theo quy định của pháp luật.

14. Về công tác gia đình:

a) Tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật liên quan đến công tác gia đình, đảm bảo quyền bình đẳng giới trong gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, kiện toàn đội ngũ nhân lực làm công tác gia đình;

c) Tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống, cách ứng xử trong gia đình Việt Nam;

d) Tổ chức thu thập số liệu, xử lý, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;

đ) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật;

e) Cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, giấy chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình; cấp thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, thẻ nhân viên tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.

15. Về thể dục, thể thao:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện quy hoạch có liên quan, kế hoạch phát triển thể dục, thể thao ở địa phương sau khi được phê duyệt;

b) Phối hợp với tổ chức xã hội - nghề nghiệp về thể thao tuyên truyền về lợi ích, tác dụng của thể dục, thể thao; vận động mọi người tham gia phát triển phong trào thể dục, thể thao; phổ biến kiến thức, hướng dẫn tập luyện thể dục, thể thao phù hợp với sở thích, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp và tình trạng sức khỏe của người dân;

c) Tổ chức tập huấn chuyên môn đối với người hướng dẫn tập luyện thể thao theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

d) Xây dựng hệ thống giải thi đấu, kế hoạch thi đấu và chỉ đạo hướng dẫn tổ chức các cuộc thi đấu thể thao cấp tỉnh;

đ) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với các hoạt động thể thao giải trí tại địa phương;

e) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cơ quan liên quan tạo điều kiện, hướng dẫn người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em, thanh thiếu niên và các đối tượng quần chúng khác tham gia hoạt động thể dục, thể thao;

g) Tổ chức khai thác, bảo tồn, hướng dẫn tập luyện, biểu diễn và thi đấu các môn thể thao dân tộc, trò chơi vận động dân gian, các phương pháp rèn luyện sức khỏe truyền thống; phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến các môn thể thao dân tộc ra nước ngoài;

h) Hướng dẫn và tổ chức kiểm tra, đánh giá phong trào thể dục, thể thao quần chúng tại địa phương;

i) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh và các cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện giáo dục thể chất, hoạt động thể thao trong các cơ sở đào tạo, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, lực lượng vũ trang và các khu chế xuất, khu công nghiệp tại địa phương;

k) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên; kế hoạch thi đấu các đội tuyển thể thao của tỉnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

l) Xây dựng kế hoạch và hướng dẫn tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp; phối hợp với các ban, ngành, cơ quan liên quan tổ chức giải thi đấu quốc gia, khu vực và quốc tế sau khi được cấp có thẩm quyền giao và phê duyệt;

m) Tổ chức thực hiện chế độ, chính sách đối với huấn luyện viên, trọng tài, vận động viên của tỉnh trong các hoạt động thi đấu thể dục, thể thao sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt và theo quy định của pháp luật;

n) Tổ chức kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, doanh nghiệp và hộ kinh doanh hoạt động thể thao; cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp và doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định của pháp luật.

16. Về du lịch:

a) Tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá, phân loại, xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý, bảo vệ, bảo tồn, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch của địa phương;

b) Thực hiện các biện pháp để quản lý môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch ở địa phương; tham gia ý kiến đối với các dự án phát triển du lịch trên địa bàn;

c) Nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch cộng đồng; đề xuất chính sách hỗ trợ về trang thiết bị cần thiết ban đầu và bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phục vụ khách du lịch cho cá nhân, hộ gia đình trong cộng đồng tham gia cung cấp dịch vụ du lịch;

d) Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận khu du lịch cấp tỉnh và điểm du lịch tại địa phương; tổ chức lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận khu du lịch quốc gia và tổ chức công bố sau khi có quyết định công nhận;

đ) Cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài đặt tại địa phương; tiếp nhận thông báo bằng văn bản của đại lý lữ hành về thời điểm bắt đầu hoạt động kinh doanh, địa điểm kinh doanh, thông tin về doanh nghiệp giao đại lý lữ hành; cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa theo quy định của pháp luật;

e) Thẩm định, công nhận, công bố danh sách cơ sở lưu trú du lịch hạng 01 sao, hạng 02 sao, hạng 03 sao và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; tổ chức kiểm tra, giám sát điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ của cơ sở lưu trú du lịch, chất lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch; thu hồi quyết định công nhận trong trường hợp cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác không duy trì chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công nhận;

g) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của cơ sở lưu trú du lịch trước khi đi vào hoạt động hoặc có sự thay đổi về tên, loại hình, quy mô, địa chỉ thông tin về người đại diện theo pháp luật, cam kết đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch theo quy định của pháp luật;

h) Tiếp nhận thông báo bằng văn bản của tổ chức, cá nhân trực tiếp kinh doanh sản phẩm du lịch có nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe của khách du lịch trước khi bắt đầu kinh doanh và tổ chức kiểm tra, công bố danh mục tổ chức, cá nhân đáp ứng đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn cho khách du lịch trên Cổng thông tin điện tử của Sở;

i) Cấp, cấp lại, đổi, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm theo quy định của pháp luật; kiểm tra hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và hoạt động hướng dẫn du lịch trên địa bàn;

k) Tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

17. Về báo chí (bao gồm báo in, tạp chí in, báo điện tử, tạp chí điện tử, phát thanh, truyền hình, bản tin).

a) Quản lý báo chí lưu chiếu theo quy định và tổ chức kiểm tra báo chí lưu chiếu tại địa phương;

b) Trình cấp có thẩm quyền hoặc thực hiện theo thẩm quyền việc cấp giấy phép, thay đổi nội dung ghi trong giấy phép, thu hồi giấy phép xuất bản bản tin cho các cơ quan, tổ chức ở địa phương theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Trình cấp có thẩm quyền trả lời hoặc trả lời thông báo tổ chức họp báo tại địa phương đối với các cơ quan, tổ chức, công dân của địa phương, cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

d) Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra các điều kiện hoạt động của văn phòng đại diện; trường hợp không đủ điều kiện, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản yêu cầu cơ quan báo chí chấm dứt hoạt động của văn phòng đại diện và xử lý theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp phát thanh, truyền hình của địa phương sau khi được phê duyệt;

e) Quản lý các dịch vụ phát thanh, truyền hình; quản lý và cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh trên địa bàn địa phương theo quy định của pháp luật.

18. Về xuất bản, in và phát hành

a) Cấp, thu hồi giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh cho cơ quan, tổ chức, cá nhân của địa phương; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm và giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài đối với các cơ sở in xuất bản phẩm thuộc địa phương theo quy định của pháp luật;

b) Cấp, thu hồi giấy phép hoạt động in; xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in; đăng ký sử dụng máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu tại địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Cấp, thu hồi giấy phép triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm; tạm đình chỉ việc tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm của cơ quan, tổ chức, cá nhân do địa phương cấp phép; xác nhận, xác nhận lại đăng ký hoạt động phát hành xuất bản phẩm đối với doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương theo quy định;

d) Quản lý việc lưu chiều xuất bản phẩm và tổ chức đọc xuất bản phẩm lưu chiều do địa phương cấp phép; kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền khi phát hiện sản phẩm in có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

đ) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ hoạt động in nếu phát hiện nội dung sản phẩm in vi phạm Luật Xuất bản, Nghị định hướng dẫn thi hành và báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Đình chỉ phát hành có thời hạn, thu hồi, tịch thu, cấm lưu hành, tiêu hủy xuất bản phẩm vi phạm Luật Xuất bản tại địa phương khi có quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định.

19. Về thông tin đối ngoại

a) Xây dựng quy chế, quy định về hoạt động thông tin đối ngoại ở địa phương;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của tỉnh và tổ chức thực hiện sau khi phê duyệt;

c) Chủ trì, tổ chức thẩm định các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại dài hạn, trung hạn, hằng năm của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện; phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch hoạt động thông tin đối ngoại;

d) Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chấp thuận trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài ở địa phương hoặc ra văn bản chấp thuận khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp theo quy định của pháp luật;

đ) Phối hợp với Ban Tuyên giáo - Dân vận Tỉnh ủy định hướng công tác tuyên truyền thông tin đối ngoại thông qua các hình thức: Giao ban báo chí, họp báo định kỳ, họp báo đột xuất, trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

20. Về thông tin cơ sở và hoạt động truyền thanh - truyền hình cấp huyện

a) Xây dựng và tổ chức quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thanh - truyền hình cấp huyện tại địa phương;

b) Xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin nguồn thông tin cơ sở của địa phương;

c) Tổ chức cung cấp thông tin; quản lý nội dung thông tin cơ sở tại địa phương.

21. Về thông tin điện tử

a) Tiếp nhận, thẩm định và cấp, thu hồi, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp cho các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện kỹ thuật của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đăng ký hoạt động tại địa phương sau khi doanh nghiệp chính thức cung cấp dịch vụ;

c) Công khai danh sách các điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng được cấp và bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng; cập nhật danh sách các trò chơi điện tử trên mạng đã được cấp phép và bị thu hồi quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, thống kê, báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy cập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

22. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

23. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

24. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

25. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

26. Tổ chức hoặc phối hợp đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện đối với các tài năng văn hóa nghệ thuật và thể dục, thể thao ở địa phương.

27. Thực hiện công tác thi đua, khen thưởng thuộc lĩnh vực được giao quản lý theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

28. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, thanh tra (nếu có) và phòng chuyên môn nghiệp vụ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở.

29. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

30. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

31. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

32. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

33. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

34. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

35. Thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở:

a) Lãnh đạo Sở có Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy quyền thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn, nghiệp vụ:

- a) Văn phòng;
- b) Thanh tra Sở;
- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- d) Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình;
- đ) Phòng Quản lý Thể dục thể thao;
- e) Phòng Quản lý Du lịch;
- g) Phòng Thông tin - Báo chí - Xuất bản.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở:

- a) Thư viện tỉnh;
- b) Bảo tàng tỉnh;
- c) Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh;
- d) Trung tâm Văn hóa tỉnh.

4. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị tại khoản 2, khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật. Mỗi tổ chức, đơn vị có cấp trưởng và số lượng cấp phó thực hiện theo quy định hiện hành. Các chức danh này do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh. Riêng chức danh Chánh Thanh tra Sở trước khi bổ nhiệm, miễn nhiệm phải thỏa thuận với Chánh Thanh tra tỉnh.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và được bố trí trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hằng năm Sở xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc để trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Chương III**CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC****Điều 5. Chế độ làm việc**

1. Sở hoạt động theo chương trình, kế hoạch công tác hằng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Quy định này.

2. Sở làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ. Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở ban hành Quy chế làm việc của Sở và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện.

3. Giám đốc Sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và các công việc được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công hoặc ủy quyền; không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình lên Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì Giám đốc Sở phải chủ động làm việc với Giám đốc Sở có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

4. Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Bộ, cơ quan ngang bộ về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp với các Giám đốc Sở khác, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Sở.

5. Phó Giám đốc Sở giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công, đồng thời cùng Giám đốc Sở liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên và trước pháp luật về việc tham mưu, đề xuất trong lĩnh vực được phân công.

6. Giám đốc Sở có thể ủy quyền cho Phó Giám đốc Sở giải quyết các công việc cụ thể khác; khi được ủy quyền, Phó Giám đốc Sở không được ủy quyền lại cho công chức dưới quyền.

7. Các tổ chức tham mưu, tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở làm việc theo chế độ thủ trưởng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về kết quả hoạt động của đơn vị và công việc được phân công.

Điều 6. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Sở chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực công tác do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phụ trách. Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo tình hình công tác chuyên môn cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo chế độ định kỳ và theo yêu cầu đột xuất.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở chịu sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân tỉnh, báo cáo tình hình công tác theo chế độ định kỳ và theo yêu cầu đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở; trước khi tổ chức thực hiện các chương trình công tác của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các ngành Trung ương có liên quan đến chương trình, kế hoạch chung của tỉnh, Sở phải báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với các sở, ban, ngành tỉnh

Sở có mối quan hệ hợp tác, bình đẳng, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; được chủ trì mời các sở, ban, ngành hợp đề giải quyết những công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc khi được ủy quyền. Khi có những vấn đề chưa nhất trí thì các cơ quan phải chủ động trao đổi, bàn bạc tìm biện pháp tháo gỡ và tổ chức thực hiện. Trường hợp chưa có sự thống nhất ý kiến thì các cơ quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.

4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Sở có mối quan hệ phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác chuyên môn của Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin các huyện, thành phố và các lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Căn cứ Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan, Giám đốc Sở có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định; sắp xếp tổ chức bộ máy của Sở đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

Điều 8. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này do Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 03 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 837/TTr-SGDĐT ngày 20 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 và thay thế Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương**

*(Kèm theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Vị trí

a) Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Sở) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Sở có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

2. Chức năng

Sở thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: Giáo dục mầm non; giáo dục phổ thông; giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Sở thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 12 Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục; Nghị định số 125/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 124/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định về hợp tác, đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục; Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số

điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, các quy định của pháp luật có liên quan và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở;

c) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục (nếu có) và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở;

d) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

đ) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục và đào tạo cho Sở, các cơ quan chuyên môn có liên quan, tổ chức hành chính khác hoặc Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp dưới;

e) Dự thảo văn bản chỉ đạo, hướng dẫn theo ngành, lĩnh vực quản lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh theo quy định của Đảng, của pháp luật và chỉ đạo của cơ quan nhà nước cấp trên;

g) Ban hành phương án tích hợp nội dung về mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch và các quy định có liên quan; kế hoạch phát triển giáo dục trên địa bàn; kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông được phân công trên phạm vi địa bàn tỉnh; các văn bản pháp luật về giáo dục theo thẩm quyền;

h) Văn bản chấp thuận về việc thành lập, cho phép thành lập; sáp nhập, chia, tách, giải thể cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học; trường cao đẳng sư phạm, phân hiệu của trường cao đẳng sư phạm trên địa bàn tỉnh;

i) Phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại các cơ sở giáo dục công lập thuộc phạm vi quản lý phù hợp với thực tiễn của tỉnh Bình Dương.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Phối hợp với Sở Nội vụ tổng hợp số lượng người làm việc hằng năm của các cơ sở giáo dục công lập trong kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức tuyển dụng hoặc phân cấp việc tuyển dụng, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên trong các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo đối với các cơ sở giáo dục đại học; trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh theo phân cấp.

7. Về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp (trừ sư phạm):

a) Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp ở địa phương sau khi được phê duyệt; sắp xếp, tổ chức hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp;

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp và nhà giáo; tổ chức hội giảng nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh, các hội thi có liên quan đến người học các chương trình giáo dục nghề nghiệp;

d) Tổ chức hội giảng nhà giáo trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh, các hội thi có liên quan đến người học các chương trình giáo dục nghề nghiệp;

đ) Tổ chức thực hiện việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể, đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp; việc thành lập, công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo

dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận; việc thành lập, đình chỉ hoạt động phân hiệu của trường trung cấp; việc công nhận, không công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục, việc công nhận, miễn nhiệm giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục. Thực hiện việc công nhận Hội đồng quản trị trường trung cấp tư thục; việc cấp, đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp;

e) Rà soát, xây dựng, quản lý danh mục ngành, nghề đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo khác; tổ chức thực hiện quy định về đào tạo trình độ trung cấp, sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo nghề trong doanh nghiệp; thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề đối với lao động nông thôn, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, lao động nữ và các đối tượng chính sách khác.

8. Quản lý các hoạt động dạy học, giáo dục trong nhà trường và ngoài nhà trường; chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, an toàn trường học; tổ chức thực hiện kế hoạch triển khai Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; thực hiện và chỉ đạo thực hiện công tác truyền thông giáo dục trên địa bàn.

9. Tham gia thẩm định thực tế đề án thành lập, cho phép thành lập cơ sở giáo dục đại học, phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn.

10. Thường xuyên cập nhật thông tin về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục thuộc phạm vi quản lý vào cơ sở dữ liệu ngành giáo dục. Thực hiện đầy đủ và kịp thời chế độ báo cáo định kỳ hằng năm và đột xuất về thống kê, công khai lĩnh vực giáo dục của địa phương thuộc phạm vi quản lý với Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

11. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

12. Hướng dẫn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã. Quản lý về chuyên môn đối với việc thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên của các trung tâm cấp huyện theo quy định.

13. Kiểm tra, thanh tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

14. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đăng ký, cấp giấy phép, văn bằng, chứng chỉ thuộc phạm vi trách nhiệm quản lý của Sở theo quy định của pháp luật.

15. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng, thanh tra (nếu có) và phòng chuyên môn nghiệp vụ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở.

16. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật.

18. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, các Bộ, cơ quan ngang Bộ.

19. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

20. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

21. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ.

22. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở.

23. Thực hiện nhiệm vụ theo phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao theo quy định của pháp luật.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Sở:

a) Lãnh đạo Sở có Giám đốc và các Phó Giám đốc. Số lượng Phó Giám đốc Sở thực hiện theo quy định của pháp luật và quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở theo Quy chế làm việc và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Phó Giám đốc Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở, giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy quyền thay Giám đốc Sở điều hành các hoạt động của Sở. Phó Giám đốc Sở không kiêm nhiệm người đứng đầu tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Các tổ chức tham mưu tổng hợp, chuyên môn, nghiệp vụ:

- a) Văn phòng;
- b) Thanh tra;
- c) Phòng Tổ chức cán bộ;
- d) Phòng Quản lý chất lượng;
- đ) Phòng Kế hoạch - Tài chính;
- e) Phòng Giáo dục mầm non;
- g) Phòng Giáo dục phổ thông;
- h) Phòng Giáo dục nghề nghiệp và thường xuyên.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở:

- a) Các trường trung học phổ thông;
- b) Các trường phổ thông có nhiều cấp học, có cấp học trung học phổ thông;
- c) Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ tỉnh Bình Dương;
- d) Trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương;
- đ) Trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa Bình Dương;
- e) Trường Trung cấp Nông Lâm nghiệp.

4. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị tại khoản 2, khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật. Mỗi tổ chức, đơn vị có cấp trưởng và số lượng cấp phó thực hiện theo quy định hiện hành. Các chức danh này do Giám đốc Sở bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh. Riêng chức danh Chánh Thanh tra Sở trước khi bổ nhiệm, miễn nhiệm phải thỏa thuận với Chánh Thanh tra tỉnh.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Sở được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và được bố trí trong tổng số biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền giao hằng năm.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hằng năm Sở xây dựng kế hoạch biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc để trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Sở hoạt động theo chương trình, kế hoạch công tác hằng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Quy định này.

2. Sở làm việc theo chế độ thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh, bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ. Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở ban hành Quy chế làm việc của Sở và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện.

3. Giám đốc Sở chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương và các công việc được Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phân công hoặc ủy quyền; không chuyển công việc thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình lên Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đối với những vấn đề vượt quá thẩm quyền hoặc đúng thẩm quyền nhưng không đủ khả năng và điều kiện để giải quyết thì Giám đốc Sở phải chủ động làm việc với Giám đốc Sở có liên quan để hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tham nhũng, gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của mình.

4. Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Bộ, cơ quan ngang Bộ về tổ chức, hoạt động của cơ quan mình; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân tỉnh khi có yêu cầu; cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân tỉnh; trả lời kiến nghị của cử tri, chất vấn của Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh về những vấn đề trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý; phối hợp với các Giám đốc Sở khác, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Sở.

5. Phó Giám đốc Sở giúp Giám đốc Sở thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về kết quả thực hiện các nhiệm vụ được phân công, đồng thời cùng Giám đốc Sở liên đới chịu trách nhiệm trước cấp trên và trước pháp luật về việc tham mưu, đề xuất trong lĩnh vực được phân công.

6. Giám đốc Sở có thể ủy quyền cho Phó Giám đốc Sở giải quyết các công việc cụ thể khác; khi được ủy quyền, Phó Giám đốc Sở không được ủy quyền lại cho công chức dưới quyền.

7. Các tổ chức tham mưu, tổng hợp, chuyên môn nghiệp vụ, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở làm việc theo chế độ thủ trưởng, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về kết quả hoạt động của đơn vị và công việc được phân công.

Điều 6. Mỗi quan hệ công tác

1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Sở chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực công tác do Bộ Giáo dục và Đào tạo phụ trách. Giám đốc Sở có trách nhiệm báo cáo tình hình công tác chuyên môn cho Bộ Giáo dục và Đào tạo theo chế độ định kỳ và theo yêu cầu đột xuất.

2. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở chịu sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân tỉnh, báo cáo tình hình công tác theo chế độ định kỳ và theo yêu cầu đột xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh về lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở; trước khi tổ chức thực hiện các chương trình công tác của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngành Trung ương có liên quan đến chương trình, kế hoạch chung của tỉnh, Sở phải báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Đối với các sở, ban, ngành tỉnh

Sở có mối quan hệ hợp tác, bình đẳng, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh; được chủ trì mời các sở, ban, ngành hợp để giải quyết những công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao hoặc khi được ủy quyền. Khi có những vấn đề chưa nhất trí thì các cơ quan phải chủ động trao đổi, bàn bạc tìm biện pháp tháo gỡ và tổ chức thực hiện. Trường hợp chưa có sự thống nhất ý kiến thì các cơ quan có trách nhiệm báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo giải quyết.

4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

Sở có mối quan hệ phối hợp chặt chẽ với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trong lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác chuyên môn của Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thành phố và các lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ của ngành theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Căn cứ Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan, Giám đốc Sở có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định; sắp xếp tổ chức bộ máy của Sở đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu quả.

Điều 8. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định của pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 11 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/NQ-QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 3665/QĐ-BCT ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Thực hiện Công văn số 05/CV-BCĐTKNQ18 ngày 12 tháng 01 năm 2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW của Chính phủ về việc bổ sung, hoàn thiện phương án sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1029/TTr-SCT ngày 26 tháng 3 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thành lập Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương trên cơ sở tiếp nhận Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương từ Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông báo số 105/TB-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ý kiến kết luận của đồng chí Bùi Minh Thanh - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp lần thứ 88 - khóa X (ngày 27/3/2025).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Công Thương, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương

*(Kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng.

1. Vị trí.

a) Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Chi cục) là tổ chức trực thuộc Sở Công Thương tỉnh Bình Dương; chịu sự chỉ đạo, quản lý tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Công Thương; đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục quản lý và Phát triển thị trường trong nước trực thuộc Bộ Công Thương.

b) Chi cục có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

2. Chức năng.

Chi cục thực hiện chức năng tham mưu, giúp Giám đốc Sở Công Thương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về phòng, chống, xử lý các hành vi kinh doanh hàng hóa nhập lậu; sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm, hàng hóa không rõ nguồn gốc xuất xứ; hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; hành vi vi phạm pháp luật về chất lượng, đo lường, giá, an toàn thực phẩm; hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và các hành vi gian lận thương mại theo quy định pháp luật trên địa bàn tỉnh; thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn.

1. Tham mưu cho cấp có thẩm quyền về công tác quản lý thị trường:

a) Giúp Giám đốc Sở Công Thương xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch, biện pháp về tổ chức thị trường, bảo đảm lưu thông hàng hóa theo quy định của pháp luật; các chủ trương, biện pháp, dự án cần thiết để thực hiện pháp luật, chính sách, chế độ về quản lý thị trường;

b) Kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến công tác quản lý thị trường;

c) Xây dựng kế hoạch hàng năm về kiểm tra kiểm soát thị trường trong hoạt động thương mại, công nghiệp trên địa bàn tỉnh;

d) Giúp Giám đốc Sở Công Thương chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, kế hoạch, chương trình, đề án về công tác quản lý thị trường trên địa bàn tỉnh;

đ) Theo dõi, tổng hợp, dự báo diễn biến tình hình thị trường, đối tượng, quy luật, phương thức, thủ đoạn của các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thương mại, công nghiệp và các lĩnh vực khác được pháp luật giao trên địa bàn quản lý; đề xuất các giải pháp phòng, ngừa, đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật đó.

2. Tổ chức, chỉ đạo và thực hiện hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền:

a) Kiểm tra việc tuân theo pháp luật của các tổ chức, cá nhân kinh doanh trong hoạt động thương mại, công nghiệp và các lĩnh vực khác được pháp luật giao; xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật;

b) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra, kiểm soát thị trường;

c) Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các Đội Quản lý thị trường trực thuộc trong công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường và xử lý vi phạm hành chính;

d) Chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động thương mại, công nghiệp trên địa bàn;

đ) Xử phạt vi phạm hành chính các vụ việc vượt thẩm quyền do Đội Quản lý thị trường trình; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử phạt các vụ việc vượt thẩm quyền Chi cục trưởng.

3. Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật thương mại, công nghiệp liên quan đến công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường trên địa bàn.

4. Quản lý tổ chức và xây dựng lực lượng Quản lý thị trường địa phương:

a) Xây dựng kế hoạch và đề xuất với cơ quan có thẩm quyền về tổ chức, biên chế, trang thiết bị, phương tiện và điều kiện làm việc của Quản lý thị trường;

b) Xây dựng và trình Giám đốc Sở Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng tham mưu tổng hợp và chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Thực hiện chế độ, chính sách đối với công chức Quản lý thị trường và người lao động thuộc Chi cục theo phân cấp quản lý;

d) Xây dựng nội dung, chương trình, kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho công chức Quản lý thị trường và tổ chức thực hiện;

đ) Tổ chức thực hiện các quy định về tổ chức, tiêu chuẩn công chức, chế độ trang phục, sổ hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, cờ hiệu, biển hiệu và thẻ kiểm tra thị trường;

e) Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính của công chức Quản lý thị trường;

g) Thực hiện cải cách hành chính trong hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường theo chương trình, kế hoạch cải cách hành chính của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

h) Xây dựng, quản lý và khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu về tình hình thương nhân hoạt động thương mại, công nghiệp trên địa bàn; tình hình vi phạm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trong hoạt động thương mại, công nghiệp và các lĩnh vực khác được pháp luật giao; kết quả kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm hành chính; đội ngũ công chức; trang thiết bị, phương tiện và điều kiện làm việc.

5. Thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật (nếu có).

6. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định và yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước cấp trên có thẩm quyền.

7. Tổ chức triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ và phương pháp quản lý hiện đại trong tổ chức và hoạt động Chi cục.

8. Tham gia các tổ chức phối hợp liên ngành, đoàn kiểm tra liên ngành do địa phương hoặc cấp có thẩm quyền thành lập.

9. Quản lý tài chính, tài sản, nguồn kinh phí được bổ sung từ xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại. Quản lý phương tiện làm việc, vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ được giao; quản lý ấn chỉ và lưu trữ hồ sơ vụ việc kiểm tra xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương giao và phân cấp.

Chương II

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Lãnh đạo Chi cục.

1. Lãnh đạo Chi cục:

a) Lãnh đạo Chi cục có Chi cục trưởng và các Phó Chi cục trưởng. Số lượng Phó Chi cục trưởng thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Chi cục trưởng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Công Thương và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục.

c) Phó Chi cục trưởng do Giám đốc Sở Công Thương bổ nhiệm, miễn nhiệm theo đề nghị của Chi cục trưởng, giúp Chi cục trưởng thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục trưởng phân công và chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy nhiệm thay Chi cục trưởng điều hành các hoạt động của Chi cục.

2. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Chi cục gồm:

a) Phòng Tổ chức - Hành chính;

b) Phòng Nghiệp vụ - Tổng hợp.

3. Các Đội Quản lý thị trường cấp huyện.

a) Đội Quản lý thị trường số 1 (địa bàn quản lý: thành phố Thủ Dầu Một);

b) Đội Quản lý thị trường số 2 (địa bàn quản lý: thành phố Thuận An và thành phố Dĩ An);

c) Đội Quản lý thị trường số 3 (địa bàn quản lý: thành phố Bến Cát, huyện Bàu Bàng và huyện Dầu Tiếng);

d) Đội Quản lý thị trường số 4 (địa bàn quản lý: thành phố Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên và huyện Phú Giáo);

đ) Đội Quản lý thị trường số 5 (địa bàn quản lý: toàn tỉnh).

4. Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các tổ chức, đơn vị tại khoản 2, 3 Điều này thực hiện theo quy định pháp luật. Mỗi tổ chức, đơn vị có cấp trưởng và số lượng cấp phó thực hiện theo quy định hiện hành. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, cách chức, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ chính sách khác đối với các chức danh này thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Biên chế.

1. Biên chế công chức của Chi cục được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và nằm trong tổng số biên chế hành chính của tỉnh, do Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được phê duyệt, hàng năm Chi cục xây dựng kế hoạch biên chế công chức báo cáo Sở Công Thương tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương III

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc.

1. Chi cục làm việc theo chương trình, kế hoạch công tác hàng năm được Sở Công Thương giao và thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong bản Quy định này.

2. Sở làm việc theo chế độ thủ trưởng. Chi cục trưởng quyết định các công việc thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Chi cục và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Công Thương và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục, đồng thời chịu trách nhiệm trước cơ quan cấp trên cấp trên chuyên ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực được phân công.

3. Ban Lãnh đạo Chi cục điều hành hoạt động của cơ quan thông qua Trưởng các phòng. Khi cần thiết thì Chi cục trưởng hoặc Phó Chi cục trưởng làm việc và phân công trực tiếp cho công chức, viên chức.

4. Trưởng các Phòng thuộc Chi cục có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các tổ chức, đơn vị và cá nhân có trách nhiệm liên quan để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 6. Mối quan hệ công tác.

1. Đối với các cơ quan thuộc Bộ Công Thương

Chi cục chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, kỹ thuật nghiệp vụ và các mặt công tác của Cục quản lý và Phát triển thị trường trong nước. Chi cục trưởng có trách nhiệm thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động về chuyên môn, nghiệp vụ của Chi cục theo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu.

2. Đối với Sở Công Thương.

Chi cục chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Công Thương. Chi cục trưởng có trách nhiệm tham mưu, đề xuất với Sở Công Thương về các lĩnh vực công tác do Chi cục phụ trách, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định và xin ý kiến những vấn đề vượt quá thẩm quyền; trước khi tổ chức thực hiện các chủ trương, công tác của Bộ Công Thương và các ngành Trung ương có liên quan đến chương trình, kế hoạch của tỉnh, Chi cục phải báo cáo Sở Công Thương.

3. Đối với các phòng chuyên môn nghiệp vụ và đơn vị trực thuộc Sở Công Thương.

Chi cục có mối quan hệ hợp tác, phối hợp với các cơ quan, đơn vị chuyên môn khác thuộc Sở Công Thương trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và giải quyết các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình để cùng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

4. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Chi cục thường xuyên phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quản lý giám sát chỉ đạo hoạt động của các Đội đóng trên địa bàn, đồng thời tạo điều kiện để các Đội Quản lý thị trường thực hiện tốt nhiệm vụ theo chức năng được giao.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 7. Căn cứ Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan, Chi cục trưởng có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế làm việc; phân công nhiệm vụ, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định; sắp xếp tổ chức bộ máy của Chi cục đảm bảo tinh gọn, hiệu quả hoạt động.

Điều 8. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này do Giám đốc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở đảm bảo cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định pháp luật hiện hành./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2025/QĐ-UBND

Bàu Bàng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Hội đồng nhân dân
và Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;**Căn cứ Nghị quyết 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;**Căn cứ Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.**Căn cứ Nghị định 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;**Căn cứ Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.**Căn cứ Nghị định 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.**Căn cứ Nghị định 45/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;**Theo đề nghị của Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện tại Tờ trình số 12/TTr-VP ngày 31 tháng 3 năm 2025.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 08 tháng 4 năm 2025 và thay thế Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Văn phòng HĐND - UBND huyện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Nguyễn Phú Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Bầu Bàng**
(Kèm theo Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND
ngày 31/3/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Bầu Bàng)

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí

1. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện (sau đây gọi là Văn phòng) là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện, chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của UBND huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Văn phòng có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng.

Điều 2. Chức năng

Tham mưu, giúp Hội đồng nhân dân (viết tắt HĐND) và UBND huyện về: Chương trình, kế hoạch công tác của HĐND, UBND; tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện cung cấp thông tin phục vụ quản lý và hoạt động của HĐND, UBND và các cơ quan Nhà nước ở địa phương; bảo đảm cơ sở vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của HĐND và UBND huyện; giúp Chủ tịch UBND và các Phó Chủ tịch UBND huyện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo thẩm quyền; quản lý công tác quản trị nội bộ của Văn phòng.

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Trình Thường trực HĐND, UBND huyện chương trình làm việc, kế hoạch công tác hàng tháng, hàng quý, 6 tháng và hàng năm của HĐND, UBND huyện.

2. Đối với Hội đồng nhân dân huyện

a) Giúp HĐND, Thường trực HĐND huyện điều hòa phối hợp hoạt động của các Ban của HĐND huyện trong thẩm tra các báo cáo, đề án do HĐND, Thường trực HĐND huyện phân công.

b) Phối hợp với các ban của HĐND huyện chuẩn bị báo cáo về hoạt động của HĐND tại kỳ họp của HĐND; kiểm tra thể thức và nội dung văn bản trước khi trình HĐND, Thường trực HĐND huyện xem xét, phê chuẩn hoặc thông qua; phối hợp với các cơ quan chức năng phổ biến Nghị quyết của HĐND huyện.

c) Phục vụ đại biểu HĐND huyện thực hiện chương trình kế hoạch hoạt động hàng tháng, hàng quý và hàng năm đã được HĐND, Thường trực HĐND thông qua.

d) Tổ chức phục vụ Đại biểu HĐND huyện tiếp công dân, tiếp nhận đơn thư, tổng hợp ý kiến kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân báo cáo Thường trực HĐND huyện; gửi ý kiến kiến nghị của cử tri đến cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xem xét, giải quyết và theo dõi, đôn đốc việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân mà Thường trực HĐND huyện, Đại biểu HĐND huyện chuyển đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết.

đ) Tham mưu, giúp Thường trực HĐND huyện tổ chức các đợt giám sát và tiếp xúc cử tri.

3. Đối với UBND huyện

a) Tổng hợp đề nghị của các phòng, ban, cơ quan thuộc UBND huyện (sau đây gọi chung là phòng), UBND các xã, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã), cơ quan, tổ chức liên quan.

b) Kiến nghị với Chủ tịch UBND huyện đưa vào chương trình, kế hoạch công tác những vấn đề cần tập trung chỉ đạo, điều hành hoặc giao cơ quan liên quan nghiên cứu, xây dựng đề án, dự án, dự thảo văn bản.

c) Xây dựng, trình UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch công tác.

d) Theo dõi, đôn đốc các phòng, UBND cấp xã, các cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng.

đ) Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất kết quả thực hiện; kiến nghị giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả chương trình, kế hoạch công tác.

e) Kịp thời báo cáo, điều chỉnh chương trình, kế hoạch công tác, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành của UBND huyện và Chủ tịch UBND huyện.

4. Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

a) Triệu tập, chủ trì các cuộc họp.

b) Theo dõi, đôn đốc, chỉ đạo, kiểm tra công tác đối với các phòng; HĐND và UBND cấp xã.

c) Thực hiện nhiệm vụ trước HĐND huyện; tiếp xúc, báo cáo, trả lời kiến nghị của cử tri.

d) Chỉ đạo, áp dụng biện pháp cần thiết giải quyết công việc trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp.

đ) Cải tiến lề lối làm việc; duy trì kỷ luật, kỷ cương của bộ máy hành chính Nhà nước ở địa phương.

e) Tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện về tổ chức và hoạt động của Ban Tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

5. Tiếp nhận, xử lý, trình UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giải quyết những văn bản, hồ sơ do các cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi, trình (văn bản đến).

a) Đối với đề án, dự án, dự thảo văn bản do các cơ quan trình:

- Kiểm tra hồ sơ, trình tự, thủ tục soạn thảo, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản.

- Tóm tắt nội dung, nêu rõ thẩm quyền quyết định, sự đồng bộ trong chỉ đạo, điều hành của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện đối với vấn đề liên quan, đề xuất một trong các phương án: ban hành, phê duyệt; đưa ra phiên họp UBND huyện; gửi lấy ý kiến các thành viên UBND huyện; thông báo ý kiến của Chủ tịch UBND huyện yêu cầu cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh lại, lấy thêm ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định và quy chế làm việc của UBND huyện.

Trong quá trình xử lý, nếu đề án, dự án, dự thảo văn bản còn ý kiến khác nhau, chủ trì họp với cơ quan, tổ chức liên quan để trao đổi, làm rõ các nội dung trước khi trình.

b) Đối với dự thảo báo cáo, bài phát biểu: Phối hợp với các cơ quan liên quan biên tập, hoàn chỉnh theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND huyện.

c) Đối với văn bản khác: Kiến nghị với Chủ tịch UBND huyện giao cơ quan liên quan triển khai thực hiện; tổ chức các điều kiện cần thiết để UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện xử lý theo quy định của pháp luật và nội dung văn bản đến.

6. Phát hành, quản lý, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của HĐND, UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện:

a) Quản lý, sử dụng con dấu, phát hành văn bản của HĐND, UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện.

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tình hình, kết quả thực hiện văn bản của HĐND, UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện; định kỳ rà soát, báo cáo Chủ tịch UBND huyện để đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong chỉ đạo, điều hành.

c) Rà soát nhằm phát hiện vướng mắc, phát sinh về thẩm quyền, hồ sơ, trình tự, thủ tục và nghiệp vụ hành chính văn phòng trong quá trình chỉ đạo, điều hành của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện; kịp thời báo cáo UBND huyện sửa đổi, bổ sung; hàng năm, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

d) Lưu trữ văn bản, hồ sơ, tài liệu của HĐND, UBND huyện và Chủ tịch UBND huyện.

7. Thực hiện chế độ thông tin:

a) Tổ chức quản lý, cập nhật thông tin phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện;

b) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định.

8. Phối hợp với cơ quan liên quan, hướng dẫn về nghiệp vụ hành chính văn phòng, văn thư, lưu trữ đối với công chức làm công tác văn phòng của các phòng, ban, công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã. Tổ chức, quản lý công tác văn thư, lưu trữ của cơ quan, thực hiện chế độ bảo vệ bí mật Nhà nước theo quy định; ứng dụng công nghệ thông tin và bảo đảm an toàn, thông tin liên lạc phục vụ hoạt động của HĐND và UBND huyện.

9. Giúp UBND và Chủ tịch UBND huyện giữ mối quan hệ phối hợp công tác với Huyện ủy, Thường trực Huyện ủy, Thường trực HĐND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, các đoàn thể huyện, các đại biểu HĐND tỉnh ứng cử trên địa bàn huyện và các cơ quan, tổ chức của Trung ương, của tỉnh đóng trên địa bàn huyện.

10. Bảo đảm các điều kiện vật chất, kỹ thuật:

a) Đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các đại biểu của HĐND, UBND và Chủ tịch UBND huyện theo quy định.

b) Phục vụ các chuyến công tác, làm việc, tiếp khách của HĐND, UBND huyện và Chủ tịch UBND huyện.

11. Thực hiện nhiệm vụ quản trị nội bộ:

a) Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, viên chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công của UBND huyện.

b) Quản lý, sử dụng và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định. Bảo đảm các điều kiện làm việc và tổ chức phục vụ các hoạt động công tác theo yêu cầu của HĐND, UBND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND huyện và Văn phòng HĐND và UBND huyện theo chế độ quy định.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Văn phòng có Chánh Văn phòng, số lượng Phó Chánh Văn phòng thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền và các công chức, người lao động thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ, hỗ trợ phục vụ.

2. Chánh Văn phòng là người đứng đầu Văn phòng, là Ủy viên Ủy ban nhân dân huyện do HĐND huyện bầu, do Chủ tịch UBND huyện bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên UBND huyện theo Quy chế làm việc và phân công của UBND huyện.

3. Phó Chánh Văn phòng là người giúp Chánh Văn phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Chánh Văn phòng vắng mặt một Phó Chánh Văn phòng được Chánh Văn phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Văn phòng.

4. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng do Chủ tịch UBND huyện quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Biên chế

1. Biên chế công chức, hợp đồng lao động hỗ trợ, phục vụ của Văn phòng được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động và thuộc tổng biên chế công chức, hợp đồng lao động trong các cơ quan, tổ chức hành chính của huyện được cấp có thẩm quyền giao.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, danh mục vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm Văn phòng chủ trì, phối hợp với Phòng Nội vụ xây dựng kế hoạch biên chế công chức theo quy định của pháp luật bảo đảm thực hiện nhiệm vụ được giao, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương III CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 6. Chế độ làm việc

1. Văn phòng làm việc theo chương trình kế hoạch công tác hàng năm của UBND huyện phê duyệt và theo chức năng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại quy định này.

2. Văn phòng làm việc theo chế độ Thủ trưởng. Chánh Văn phòng là người đứng đầu, chịu trách nhiệm trước HĐND, Thường trực HĐND, UBND, Chủ tịch UBND huyện và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Văn phòng; đồng thời là chủ tài khoản cơ quan Văn phòng.

3. Phó Chánh Văn phòng là người giúp Chánh Văn phòng thực hiện nhiệm vụ, được Chánh Văn phòng phân công theo dõi từng lĩnh vực công việc, chịu trách nhiệm trước Chánh Văn phòng, trước pháp luật về lĩnh vực công việc được phân công. Khi Chánh Văn phòng vắng mặt, một Phó Chánh Văn phòng được Chánh Văn phòng ủy nhiệm điều hành hoạt động của Văn phòng.

4. Chánh Văn phòng có thể ủy quyền cho Phó Chánh Văn phòng giải quyết các công việc cụ thể khác và các Phó Chánh Văn phòng không được ủy quyền lại cho công chức, người lao động cấp dưới.

5. Công chức, viên chức, người lao động chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và phân công công việc của Chánh Văn phòng và Phó Chánh Văn phòng phụ trách; thực hiện chế độ báo cáo theo quy chế làm việc của cơ quan.

Điều 7. Mỗi quan hệ công tác

1. Với Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh: Giữ mỗi quan hệ công tác phục vụ cho hoạt động của HĐND huyện, đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu Quốc hội ứng cử trên địa bàn huyện hoạt động có hiệu quả.

2. Với Văn phòng UBND tỉnh: Văn phòng chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng UBND tỉnh.

3. Với Thường trực HĐND, UBND huyện: Văn phòng chịu sự chỉ đạo và quản lý trực tiếp về tổ chức, biên chế và công tác của Thường trực HĐND, UBND huyện.

4. Với các ban của HĐND huyện: phối hợp chặt chẽ trong việc chuẩn bị nội dung các kỳ họp, hội nghị chuyên đề của HĐND huyện, Thường trực HĐND huyện.

5. Với Văn phòng Huyện ủy: phối hợp chặt chẽ trong xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch công tác của Huyện ủy, Thường trực HĐND, UBND huyện.

6. Với các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn: phối hợp chặt chẽ để thực hiện chương trình kế hoạch công tác của HĐND, UBND huyện. Trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được phân công, Văn phòng được yêu cầu các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn báo cáo tình hình và các vấn đề có liên quan bằng văn bản hoặc trao đổi trực tiếp để phục vụ yêu cầu công tác HĐND, UBND huyện.

Văn phòng có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ hành chính Nhà nước đối với các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn (theo thẩm quyền).

Văn phòng và các phòng, ban, UBND các xã, thị trấn làm việc trên tinh thần hợp tác tôn trọng lẫn nhau. Trong trường hợp có những vấn đề chưa thống nhất thì các bên báo cáo xin ý kiến chỉ đạo giải quyết của HĐND, UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện.

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan, Chánh Văn phòng có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ, tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quy định này; sắp xếp tổ chức bộ máy của Văn phòng đảm bảo tinh gọn, hiệu quả, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 9. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này do Chánh Văn phòng chủ trì, phối hợp Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tư pháp trình UBND huyện xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 986/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 04 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt
Đề án thành lập Đội Cơ động xử lý sự cố giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương và
Đề án về tổ chức, hoạt động của Lực lượng 113 bán chuyên trách
trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2021 -2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Kết luận số 121-KL/TW ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Căn cứ Đề án số 25-ĐA/ĐUCA ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Đảng ủy Công an Trung ương về tiếp tục sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy Công an địa phương;

Căn cứ Thông báo số 94/TB-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ý kiến kết luận và chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp nghe Công an tỉnh báo cáo một số nội dung liên quan đến Đề án tổ chức, hoạt động của Lực lượng 113 bán chuyên trách và Đề án Đội Cơ động xử lý sự cố giao thông trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Bình Dương tại Tờ trình số 69/TTr-CAT-PV01(PC08) ngày 19 tháng 3 năm 2025 và ý kiến của Sở Tư pháp tại công văn số 706/STP-VBTT ngày 28 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án thành lập Đội Cơ động xử lý sự cố giao thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quyết định số 1702/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án về tổ chức và hoạt động của Lực lượng 113 bán chuyên trách trên địa bàn tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1015/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể
Quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 14/10/2022 của Bộ Xây dựng về Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về ban hành Quy chuẩn QCVN 07:2023/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Thông báo số 91/TB-UBND ngày 20/03/2025 của UBND tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 87 - khóa X.

Xét Tờ trình số 1543/TTr-UBND ngày 02/4/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên về việc đề nghị phê duyệt đồ án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2040; Văn bản thẩm định số 375/SXD-QHKT ngày 18/3/2025 và Công văn số 1009/SXD-QHKT ngày 08/4/2025 của Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2040, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, quy mô và ranh giới lập quy hoạch
 - Phạm vi lập quy hoạch: Theo địa giới hành chính thị trấn Tân Thành.
 - Quy mô diện tích lập quy hoạch: 2.688,21 ha.
 - Ranh giới lập quy hoạch tứ cận như sau:
 - + Phía Bắc giáp xã Tân Định;
 - + Phía Nam giáp xã Đất Cuốc;
 - + Phía Đông giáp xã Đất Cuốc, xã Tân Định, xã Hiếu Liêm;
 - + Phía Tây giáp xã Tân Lập.
2. Tính chất và các giai đoạn phát triển đô thị
 - Tính chất: Là Đô thị trung tâm - Dịch vụ - Công nghiệp - Nông nghiệp.
 - Các giai đoạn phát triển đô thị: Đến năm 2030, đạt tiêu chí đô thị loại IV; Đến năm 2040: nâng cao các tiêu chí của đô thị loại IV.
3. Dự báo quy mô dân số
 - Đến năm 2030: Dân số khoảng 36.000 - 45.000 người;
 - Đến năm 2040: Dân số khoảng 65.000 - 75.000.
4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu

Bảng 1. Bảng thông kê chỉ tiêu đất đai

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
		Năm 2030	Năm 2040
1	Đất dân dụng		
1.1	Đất dân dụng	180 - 360 (ha) (50 - 80 m ² / người)	325 - 600 (ha) (50 - 80 m ² / người)
2	Đất giáo dục (*)		
2.1	Trường mầm non	≥ 2,88 ha(04 trường)	≥ 5,04 ha(07 trường)
2.2	Trường tiểu học	≥ 3,0 ha(03 trường)	≥ 5,0 ha(05 trường)
2.3	Trường trung học cơ sở	≥ 2,0 ha (01 trường)	≥ 4,0 ha (02 trường)
2.4	Trường trung học phổ thông	≥ 2,0 ha (01 trường)	≥ 4,0 ha (02 trường)
2.5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên	≥ 2,0 ha (01 trường)	≥ 2,0 ha (01 trường)
3	Đất y tế		
3.1	Bệnh viện	≥ 1,8 ha (quy mô 180 giường, 01 công trình)	≥ 3,0 ha (quy mô 300 giường, 02 công trình)
3.2	Trạm y tế	≥ 0,5 ha (01 trạm)	
4	Đất văn hóa – Thể dục thể thao (**)		
4.1	Trung tâm Văn hóa – TDTT	≥ 3,0 ha (01 công trình)	
4.2	Nhà thiếu nhi	≥ 1,0 ha (01 công trình)	
5	Đất thương mại		
5.1	Chợ	0,3ha (hạng 3 trở lên)	
5.2	Siêu thị	02 công trình (hạng 3 trở lên)	
6	Đất ở		

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
6.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	$\geq 43 \text{ m}^2/\text{người}$	
6.2	Diện tích phát triển nhà ở xã hội	20ha	40ha
7	Đất cây xanh đô thị		
-	Cây xanh sử dụng công cộng toàn đô thị	$\geq 10 \text{ m}^2/\text{người}$ 45,0 ha	$\geq 10 \text{ m}^2/\text{người}$ 75,0 ha
(*) Chỉ tiêu đất trường mầm non: $12 \text{ m}^2/\text{học sinh}$, 50 học sinh/1.000 người, 35 học sinh/lớp, 20 nhóm lớp/trường, 600 học sinh/trường, 0,84ha/trường Chỉ tiêu đất trường tiểu học: $10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$, 65 học sinh/1.000 người, 35 học sinh/lớp, 30 lớp/trường, 1.050 học sinh/trường, 1,0ha/trường Chỉ tiêu đất trường trung học cơ sở: $10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$, 55 học sinh/1.000 người, 45 học sinh/lớp, 45 lớp/trường, 2.025 học sinh/trường Chỉ tiêu đất trường trung học phổ thông: $10 \text{ m}^2/\text{học sinh}$, 40 học sinh/1.000 người, 45 học sinh/lớp, 45 lớp/trường, 2.025 học sinh/trường			
(**) Các công trình văn hóa - thể dục thể thao có thể bố trí theo dạng tổ hợp chung với các công trình có chức năng văn hóa - dịch vụ khác.			

Bảng 2. Bảng thống kê chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu 2030	Chỉ tiêu 2040
1	Chỉ tiêu giao thông		
1.1	Đất giao thông so với đất xây dựng đô thị	$\geq 17\%$	$\geq 17\%$
1.2	Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường khu vực)	$\geq 6,5 - 8,0$ (km/km ²)	$\geq 6,5 - 8,0$ (km/km ²)
1.3	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	$\geq 9 \text{ m}^2/\text{người}$	$\geq 9 \text{ m}^2/\text{người}$
1.4	Bến xe loại IV	2.500 m ²	2.500 m ²
2	Chỉ tiêu cấp điện		
2.1	Điện sinh hoạt	$\geq 200 \text{ W}/\text{người}$	$\geq 330 \text{ W}/\text{người}$
2.2	Điện công trình công cộng	30% phụ tải điện	30% phụ tải điện
2.3	Điện sản xuất công nghiệp, kho tàng (*)	50-350kW/ha	50-350kW/ha
2.4	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
3	Chỉ tiêu cấp nước		
3.1	Nước sinh hoạt đô thị	$\geq 120 \text{ lít}/\text{người}$ /ngày đêm	$\geq 150 \text{ lít}/\text{người}$ /ngày đêm
3.2	Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh	100% dân số	100% dân số
3.3	Nước cấp cho công trình công cộng, dịch vụ	$\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt	$\geq 10\%$ lượng nước sinh hoạt
3.4	Nước tưới cây, rửa đường	$\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt	$\geq 8\%$ lượng nước sinh hoạt
3.5	Cấp nước công nghiệp (*)	20 m ³ /ha	20 m ³ /ha
4	Chỉ tiêu thoát nước thải và vệ sinh đô thị		
4.1	Chỉ tiêu thoát nước thải sinh hoạt	$\geq 60\%$ nước cấp	$\geq 90\%$ nước cấp

4.2	Chỉ tiêu thoát nước thải công nghiệp	100% nước cấp	100% nước cấp
4.3	Chỉ tiêu tính toán chất thải rắn sinh hoạt	$\leq 0,8$ kg/người-ngày	$\leq 0,9$ kg/người-ngày
4.4	Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp (*)	0,3tấn/ha	0,3tấn/ha
4.5	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	99%	99%
4.6	Nhà tang lễ	01 cơ sở	01 cơ sở
5	Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động		
5.1	Số thuê bao băng rộng di động	100 thuê bao/100 dân	100 thuê bao/100 dân
5.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	100%	100%
5.3	Khu vực tập trung dân cư được phủ sóng viễn thông di động	100%	100%
<i>(*) Tùy theo tính chất và loại hình sản xuất của khu công nghiệp sẽ xác định chỉ tiêu cụ thể khi thực hiện dự án</i>			
<i>Lưu ý: Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật cần đáp ứng cho dân số cố định và dân số vắng lại</i>			

5. Định hướng tổ chức không gian đô thị, dự kiến ranh giới hành chính nội thị, ngoại thị

5.1. Định hướng phân khu đô thị: Có 05 phân khu đô thị, gồm:

a. Phân khu 1: Khu trung tâm hành chính - dịch vụ cấp thị trấn

- Diện tích: 262 ha; quy mô dân số khoảng 31.500 người.

- Vị trí: Tại khu vực UBND thị trấn hiện hữu thuộc khu phố 2 và một phần khu phố 3.

- Chức năng: Là trung tâm thị trấn phát triển theo trục ĐH.411; bao gồm trung tâm hành chính, trung tâm thương mại - dịch vụ, giáo dục - văn hóa - y tế của thị trấn.

b. Phân khu 2: Khu trung tâm hành chính - dịch vụ cấp huyện

- Diện tích: 415 ha; quy mô dân số khoảng 30.900 người.

- Vị trí: Tại khu vực trung tâm hành chính huyện mở rộng về phía Tây, khu vực bờ Tây hồ Đá Bàn; gồm địa bàn khu phố 5.

- Chức năng: Là trung tâm cấp huyện phát triển gắn với hồ Đá Bàn và các trục giao thông động lực; bao gồm hệ thống trung tâm hành chính - chính trị huyện lỵ, trung tâm thương mại - dịch vụ, trung tâm văn hóa - giáo dục của huyện.

c. Phân khu 3: Khu dịch vụ phía Tây

- Diện tích: 460 ha; quy mô dân số khoảng 6.300 người.

- Vị trí: Nằm tại khu vực phía Tây giáp xã Tân Lập và tiếp giáp đường ĐT.746B, thuộc địa giới hành chính một phần khu phố 1 và khu phố 5.

- Chức năng: Là khu đô thị kết hợp khu vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ và khách sạn; Khu phức hợp sân golf kết hợp thương mại dịch vụ khách sạn và biệt thự nghỉ dưỡng.

d. Phân khu 4: Khu công nghiệp phía Bắc

- Diện tích: 324 ha; quy mô dân số khoảng 1.200 người.
- Vị trí: Nằm ở phía Bắc đường ĐT.746F, thuộc khu phố 1;
- Chức năng: Là khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 2 và khu ở mật độ thấp.

đ. Phân khu 5: Khu dịch vụ và nông nghiệp phía Bắc

- Diện tích: 1.227 ha; quy mô dân số khoảng 1.200 người.
- Vị trí: Nằm ở phía Bắc hồ Đá Bàn kéo dài đến hết ranh phía Đông Bắc, thuộc một phần của các khu phố 3,4,6;

- Chức năng: Là khu dịch vụ, giáo dục - văn hóa thể thao - y tế cấp huyện và khu nông nghiệp đô thị.

6. Cơ cấu sử dụng đất theo các chức năng

STT	Loại đất	Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /người)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	1.314,26			2.024,25		
I	Đất dân dụng (lõi trung tâm)	347,49	100,00	77,22	560,92	100,00	80,00
1	Đất nhóm nhà ở	248,52	71,52		400,32	71,37	
2	Đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	4,02	1,16		4,15	0,74	
3	Đất giáo dục	23,77	6,84		31,12	5,55	
3.1	Trường trung học phổ thông	5,01	1,44		7,26	1,29	
3.2	Trường trung học cơ sở	8,30	2,39		12,14	2,16	
3.3	Trường tiểu học	5,90	1,70		6,89	1,23	
3.4	Trường mầm non	4,56	1,31		4,83	0,86	
4	Đất dịch vụ - công cộng khác	10,27	2,96		6,55	1,17	
4.1	Y tế	0,33	0,09		0,33	0,06	
4.2	Văn hóa, thể dục thể thao	3,88	1,12		1,23	0,22	
4.3	Thương mại dịch vụ	6,06	1,74		4,98	0,89	
5	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị	2,43	0,70		2,44	0,44	
6	Đất cây xanh sử dụng công cộng	32,53	9,36	11,45	60,34	10,76	16,37
7	Đất giao thông đô thị	25,90	7,45	26,74	55,94	9,97	28,45
8	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	0,05	0,01		0,05	0,01	
II	Đất ngoài dân dụng	966,77	100,00		1.463,34	100,00	
1	Đất làng xóm	135,92	14,06		243,26	16,62	
2	Đất giáo dục ngoài lõi trung tâm	0,00	-		0,00	-	
2.1	Trường trung học phổ thông	0,00	-		0,00	-	
2.2	Trường trung học cơ sở	0,00	-		0,00	-	
2.3	Trường tiểu học	0,00	-		0,00	-	
2.4	Trường mầm non	0,00	-		0,00	-	
3	Đất dịch vụ - công cộng khác ngoài lõi trung tâm	0,00	-		0,00	-	
3.1	Y tế	0,00	-		0,00	-	
3.2	Văn hóa, thể dục thể thao	0,00	-		0,00	-	
3.3	Thương mại dịch vụ	0,00	-		0,00	-	
4	Đất cơ quan, trụ sở cấp đô thị ngoài lõi trung tâm	0,00	-		0,00	-	

STT	Loại đất	Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu	Diện tích	Tỷ lệ	Chỉ tiêu
		(ha)	(%)	(m ² /người)	(ha)	(%)	(m ² /người)
5	Đất cây xanh sử dụng công cộng ngoài lõi trung tâm	19,01	1,97		62,44	4,27	
6	Đất giao thông đô thị ngoài lõi trung tâm	94,45	9,77		157,41	10,76	
7	Đất hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị ngoài lõi trung tâm	4,03	0,42		4,03	0,28	
8	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	220,36	22,79		273,25	18,67	
9	Đất trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu	19,33	2,00		43,56	2,98	
10	Đất cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	15,10	1,56		220,58	15,07	
11	Đất dịch vụ, du lịch	264,69	27,38		249,41	17,04	
12	Đất trung tâm y tế	35,71	3,69		37,56	2,57	
13	Đất trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	53,62	5,55		25,56	1,75	
14	Đất cây xanh sử dụng hạn chế	19,85	2,05		15,91	1,09	
15	Đất cây xanh chuyên dụng	7,01	0,73		20,65	1,41	
16	Đất di tích, tôn giáo	0,12	0,01		0,12	0,01	
17	Đất an ninh	2,28	0,24		2,06	0,14	
18	Đất quốc phòng	7,05	0,73		7,05	0,48	
19	Đất giao thông đối ngoại	68,24	7,06		97,49	6,66	
20	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,00	-		3,02	0,15	
B	ĐẤT KHÁC	1.373,95			663,96		
1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.289,64			576,87		
2	Đất hồ, ao, đầm	70,42			70,42		
3	Đất sông, suối, kênh, rạch	13,89			16,67		
C	TỔNG CỘNG	2.688,21			2.688,21		
D	DÂN SỐ	45.000			75.000		
1	Dân số đất nhóm nhà ở	33.666			56.110		
2	Dân số đất hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	8.403			14.005		
3	Dân số đất làng xóm	2.931			4.885		
	DÂN SỐ LỐI TRUNG TÂM	42.069			70.115		
	DÂN SỐ NGOÀI LỐI TRUNG TÂM	2.931			4.885		

7. Vị trí, quy mô các khu chức năng chính

7.1. Khu hành chính

Khu hành chính cấp huyện được xác định ở phía Tây hồ Đá Bàn, là khu vực tập trung các công trình cấp huyện bao gồm UBND huyện và các công trình cơ quan, trụ sở, công trình sự nghiệp.

Khu hành chính cấp đô thị được xác định tại ngã ba Tân Thành bao gồm UBND thị trấn, trụ sở Ban chỉ huy quân sự được định hướng nâng cấp, cải tạo ở vị trí khu đất hiện hữu, riêng trụ sở công an xây dựng mới ở vị trí khác trên đường ĐH.411.

7.2. Khu công cộng

Các công trình công cộng cấp huyện định hướng bố trí mới thành cụm trên đường ĐH.411, trong phân khu đô thị số 02. Bao gồm Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên, Nhà thiếu nhi, Trường THCS Tạo Nguồn, Trường

THCS Tân Thành 2 là các công trình mới, trường THPT Lê Lợi và văn phòng cao su Nhà Nai là các công trình hiện hữu.

Các công trình công cộng cấp thị trấn hiện hữu giữ nguyên, đều có vị trí trên đường ĐH.411. Bố trí các công trình công cộng mới ở khu vực phát triển đô thị số 1 và số 2.

Trong khu vực phát triển đô thị số 7 bố trí 02 khu đất dự trữ phát triển công trình sự nghiệp.

7.3. Khu công viên cây xanh

Cây xanh công cộng đô thị: bao gồm các công viên cây xanh tập trung trong khu trung tâm hành chính huyện Bắc Tân Uyên, công viên cây xanh ven hồ Đá Bàn, công viên cây xanh trong 02 khu vực phát triển đô thị (đảm bảo chỉ tiêu $8m^2$ /người).

Cây xanh khu ở: bao gồm công viên nhỏ ở đường ĐT.746F và công viên vườn hoa trong khu trung tâm hành chính huyện, công viên trong các khu nhà ở thuộc 02 khu vực phát triển đô thị (đảm bảo chỉ tiêu $2m^2$ /người).

7.4. Khu thương mại dịch vụ

Khu thương mại dịch vụ cấp huyện bao gồm: Khu vực phát triển đô thị số 01 bố trí dịch vụ thể thao, dịch vụ giải trí, dịch vụ lưu trú; Khu vực phát triển đô thị số 02 bố trí dịch vụ chăm sóc sức khỏe, dịch vụ giáo dục; Khu vực phát triển đô thị số 07 bố trí khu dịch vụ hậu cần công nghiệp, dịch vụ giáo dục.

Mỗi khu vực phát triển đô thị đều bố trí các khu thương mại để bố trí tối thiểu 02 siêu thị, 01 trung tâm thương mại đảm bảo phục vụ dân cư.

Các công trình thương mại dịch vụ hiện hữu gồm chợ Tân Thành và các trục thương mại hiện hữu gồm đường ĐH.411, ĐT.746F.

Khu vực ven hồ Đá Bàn định hướng phát triển dịch vụ du lịch.

7.5. Khu ở

Khu vực cải tạo chỉnh trang gồm 02 cụm: Đơn vị ở số 1 thuộc khu phố 5, đơn vị ở số 2 thuộc khu phố 2 và khu phố 4.

Khu phát triển mới bao gồm đơn vị ở số 3 và số 4 thuộc khu vực phát triển đô thị số 1, đơn vị ở số 5 thuộc khu vực phát triển đô thị số 2.

Bố trí đất nhà ở xã hội quy mô khoảng 19,9ha trong khu vực phát triển đô thị số 1 và 16,6ha trong khu vực phát triển đô thị số 2.

Khu nhà ở làng xóm bao gồm các khu vực: khu vực hai bên đường ĐT.746F thuộc khu phố 1, khu vực hai bên đường ĐH.411 thuộc khu phố 4, khu vực phía Bắc khu trung tâm hành chính huyện thuộc khu phố 5.

Các khu vực nông nghiệp hạn chế tách thửa và bố trí đất ở mới, chỉ được xây dựng nhà ở tại các vị trí đã có đất ở hiện hữu.

7.6. Khu sản xuất công nghiệp

Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 2 được định hướng bố trí ở phía Bắc với quy mô trong ranh Tân Thành là 275ha.

7.7. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu ở khu vực phía Đông Bắc bao gồm khu nông nghiệp công nghệ cao 157,3ha, các khu nông nghiệp còn lại tiếp tục trồng các loại cây lâu năm kết hợp các loại cây cảnh, hoa màu.

7.8. Khu vực bảo vệ cảnh quan

Hành lang bảo vệ mặt nước gồm: Dọc theo hồ Đá Bàn được xác định cụ thể trong dự án chuyển đổi công năng hồ Đá Bàn; Dọc các tuyến suối: rộng tối thiểu 7m tính trên toàn bộ chiều dài suối.

7.9. Khu vực phát triển đô thị

Trên địa bàn thị trấn định hướng bố trí 03 khu vực phát triển đô thị gồm:

- Khu số 1 (Khu vực phát triển đô thị mới VĐ4-V) – Khu đô thị phức hợp, khoảng 500,8 ha tại thị trấn Tân Thành và xã Tân Lập (tại thị trấn Tân Thành với quy mô khoảng 445ha): Là khu ở, dịch vụ thương mại, vui chơi giải trí, sân golf của huyện, phát triển gắn với đường Vành đai 4, ĐT.745, khu công nghiệp VSIP3, khu công nghiệp Đất Cuốc, gồm: Tổ hợp khu đô thị kết hợp vui chơi giải trí, thương mại dịch vụ và khách sạn khoảng 279,1ha; Khu phức hợp sân golf kết hợp thương mại dịch vụ khách sạn và biệt thự nghỉ dưỡng khoảng 221,7ha.

- Khu số 2 (Khu vực phát triển đô thị mới Bắc Tân Uyên) – Khu đô thị phức hợp (quy mô 290 ha): Là khu ở, y tế, giáo dục, thể thao đa năng. Định hướng bố trí khu thể thao, khu dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khu giáo dục đào tạo, khu ở thấp tầng, trường học các cấp, công viên cây xanh, nhà ở xã hội, thương mại dịch vụ.

- Khu số 7 (Khu vực phát triển đô thị mới Bắc Tân Uyên 2) – Khu đô thị phức hợp (quy mô 285,3ha): Là khu đô thị kết hợp phát triển các công trình sự nghiệp, giáo dục, y tế, văn hóa... và các khu ở hỗn hợp. Định hướng bố trí khu giáo dục đào tạo, khu bố trí công trình sự nghiệp và khu dự trữ để bố trí các công trình dịch vụ công cộng của huyện.

8. Các quy định về không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị

8.1. Đối với các khu chức năng đô thị

- Khu hành chính: Khu hành chính huyện đã xây dựng mới hoàn chỉnh, tiếp tục sử dụng và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên. Khu hành chính thị trấn xây dựng mới theo hình thức hợp khối, tối đa 06 tầng, hình thức hiện đại, dành nhiều không gian cho cây xanh, không gian mở.

- Khu công cộng: Hình thức kiến trúc phù hợp với công năng, ưu tiên sử dụng vật liệu địa phương, phù hợp với khí hậu, ưu tiên cho không gian mở và cây xanh.

- Khu ở:

+ Khu ở hiện hữu trong các đơn vị ở 01 và 02 ở khu vực trung tâm có tầng cao tối đa 06 tầng. Khu vực dọc theo đường ĐH.411 ưu tiên loại hình nhà ở thương mại; dọc theo các tuyến đường khu vực, phân khu vực ưu tiên nhà ở kết hợp sân vườn.

+ Khu ở mới thuộc các khu vực phát triển đô thị có loại hình nhà ở đa dạng, gồm nhà ở liên kế, nhà ở biệt thự, nhà ở xã hội, ngoài ra còn có chung cư cao tầng ở khu vực phát triển đô thị số 01 có tầng cao tối đa 40 tầng.

+ Khu ở nông thôn: Nhà ở xây dựng với mật độ trung bình; loại hình chủ yếu là nhà ở kiên cố, thấp tầng.

- Khu du lịch: Tổ chức không gian khu vực ven hồ thành điểm khai thác du lịch. Công trình khai thác du lịch cần đảm bảo có tầng cao thấp, tối đa 06 tầng, mật độ xây dựng thấp tối đa 25%, hình thức kiến trúc tận dụng điều kiện khí hậu, môi trường, vật liệu địa phương, có nhiều cây xanh và hài hòa với cảnh quan thiên nhiên.

8.2. Tổ chức không gian trục không gian chính

- Trục chính đô thị và trục thương mại dịch vụ: gồm trục ĐH.411, ĐT.746F: Tổ chức không gian gắn liền với kiểm soát tầng cao; tổ chức cây xanh, thiết bị trang trí; hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần có lộ trình ngầm hóa để đảm bảo mỹ quan.

- Trục đường thương mại dịch vụ kết hợp không gian công cộng, gồm: đường Chính khu vực 02, Chính khu vực 03, Khu vực 16: Thiết kế vỉa hè rộng, màu sắc bắt mắt, cây xanh đường phố đa dạng.

- Trục đường ven hồ Đá Bàn (Phân khu vực 02, Phân khu vực 07): Kết hợp hài hòa giữa cây xanh đường phố, cây xanh cảnh quan dọc suối với các thiết bị đường phố để tạo thành các trục cảnh quan đẹp, nổi bật của đô thị.

8.3. Quy hoạch khu vực dự kiến được xây dựng công trình ngầm

- Khu vực được phép xây dựng công trình ngầm: Khu vực phát triển đô thị mới, khu vực công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật, các khu vực công cộng và khu vực hỗn hợp trong các khu vực hiện hữu, cải tạo chỉnh trang.

- Khu vực hạn chế xây dựng công trình ngầm: Khu vực ven hồ Đá Bàn, ven suối; Các khu vực xung quanh khu vực an ninh, quốc phòng (theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành).

- Quy mô xây dựng công trình ngầm: Đối với công trình kiến trúc như: Công trình công cộng, dịch vụ cấp đô thị được phép xây dựng ngầm tối đa 01 tầng; Công trình hỗn hợp cao tầng được phép xây dựng ngầm tối đa 03 tầng đảm bảo theo Quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật: được ngầm hóa theo QCVN 07:2023/BXD và tiêu chuẩn ngành.

9. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị

9.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông

- Giao thông vùng: Quốc lộ 13C mở mới đoạn đi qua thị trấn Tân Thành với lộ giới 60,0m.

- Đường tỉnh gồm 03 tuyến: ĐT.746B lộ giới 40,5 - 60m; ĐT.745B lộ giới 42,0m; ĐT.746F lộ giới 42,0m.

- Đường liên khu vực gồm 03 tuyến: LKV.01 (ĐH.411) lộ giới 34 – 40,5m; LKV.02 lộ giới 32m; LKV.03 lộ giới 34m.

- Đường khu vực:

+ Đường chính khu vực gồm 12 tuyến, lộ giới từ 23,0m đến 57,0m, lòng đường tối thiểu 7,0m vỉa hè tối thiểu 2x4,5m, vận tốc thiết kế 40km/h.

+ Đường khu vực và phân khu vực: Lộ giới tối thiểu là 13,0m, lòng đường 7,0m, vỉa hè 2x3,0m, vận tốc thiết kế 30km/h.

(Danh mục cụ thể theo Phụ lục: Bảng thống kê hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn thị trấn Tân Thành đính kèm)

- Các nút giao thông gồm có 02 nút giao khác mức trực thông: (1) Nút giao giữa Quốc lộ 13C với CĐT.01 (ĐT.745B); (2) Nút giao giữa Trục CĐT.01 với CĐT.01 (ĐT.745B).

- Bến bãi: Xây dựng mới bến xe Bắc Tân Uyên, quy mô bến loại III trở lên, tại Khu vực phát triển đô thị số 1. Bố trí mới các bãi đỗ xe công cộng kết hợp với các trạm sạc điện nhanh phân bố đều ở các phân khu đô thị.

- Giao thông công cộng: Cập nhật tuyến ĐSĐT số 8 (Bắc Tân Uyên -Phú Giáo): tuyến đi trên cao từ trung tâm Bắc Tân Uyên theo ĐT.746B, QL.13C, TL Bắc Tân Uyên-Phú Giáo -Bàu Bàng tới trung tâm Phú Giáo. Hoàn thiện mạng lưới xe buýt thường với 01 tuyến hiện hữu và 05 tuyến xe mới.

9.2. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật và hệ thống thoát nước mưa

a. Cao độ nền

- Cốt cao độ xây dựng cho thị trấn Tân Thành $H_{xd} \geq 3,0m$ (theo Quy hoạch vùng huyện Bắc Tân Uyên).

- Khu vực các khu dân cư hiện hữu có cao độ cao hơn mực nước tính toán: quy hoạch cao độ nền giữ nguyên theo cao độ hiện trạng. Khi tiến hành cải tạo chỉnh trang và xây dựng mới các công trình tại khu vực này chỉ san lấp cục bộ trong phạm vi từng công trình để tạo bề mặt thoát nước.

- Các khu dân cư, dịch vụ, giáo dục,... hiện hữu tại khu vực trung tâm thị trấn: Giữ nguyên cao độ nền theo hiện trạng xây dựng.

- Các khu vực dự kiến phát triển dọc trục đường chính đô thị ở trung tâm: Quy hoạch cao độ nền bám sát địa hình tự nhiên. Mạng lưới đường giao thông dự kiến có dạng ô cờ, quy hoạch cao độ nền đường thấp hơn công trình hai bên đường để đảm bảo thoát nước từ công trình ra hệ thống cống dọc đường thuận lợi.

- Khu vực dự kiến phát triển có địa hình sườn đồi với độ dốc tự nhiên cao: Quy hoạch cao độ nền bám sát theo địa hình tự nhiên, thiết kế cao độ các tuyến đường đi cắt qua địa hình phải cân nhắc đảm bảo giao thông thuận tiện, an toàn và đảm bảo khối lượng đào đắp ít nhất có thể, nhằm giữ lại cảnh quan tự nhiên của khu vực.

b. Thoát nước mưa

- Nguồn thoát nước mưa: Hệ thống thoát nước thu gom vào các tuyến suối chính, sau đó đổ ra sông Bé và sông Đồng Nai.

- Giải pháp quy hoạch thoát nước mưa: Gồm 04 lưu vực:

+ Lưu vực 1: Phần nhỏ diện tích phía Tây Bắc, nước mưa của lưu vực được thu gom và thoát vào hệ thống suối Địa sau đó đổ vào Sông Bé.

+ Lưu vực 2: Một phần diện tích phía Tây Nam đô thị, nước mưa của lưu vực được thu gom về suối Tân Lợi và đổ về sông Đồng Nai

+ Lưu vực 3: Phần diện tích phía Đông Nam đô thị, nước mưa của lưu vực này được thu gom vào hệ thống hồ Đá Bàn.

+ Lưu vực 4: Phần lớn diện tích phía Bắc, khu vực trung tâm và phía Đông Bắc đô thị Tân Thành, nước mưa của lưu vực này được thu gom vào hệ thống suối Cầu, suối Voi sau đó thoát vào sông Đồng Nai.

9.3. Định hướng quy hoạch cấp nước

- Nguồn cấp: Giai đoạn 2030, đầu tư xây dựng mới nhà máy nước Tân Thành; công suất năm 2030 $Q=30.000 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$ (nguồn nước sông Đồng Nai).

- Bố trí đường ống cấp nước truyền tải cấp I và cấp II từ các nhà máy nước đi dọc các tuyến đường trục chính đô thị tạo thành mạch vòng cấp nước cho khu vực. Cải tạo, nâng cấp các tuyến ống cấp nước hiện hữu.

- Hệ thống chữa cháy bố trí theo quy định của ngành.

9.4. Định hướng hệ thống thoát nước thải

- Nhà máy xử lý nước thải: Đầu tư xây dựng mới nhà máy xử lý Tân Thành có công suất dự kiến khoảng $20.000 \text{ m}^3/\text{ngđ.}$, quy mô khoảng 7,0ha (thuộc ranh Tân Lập, trong Khu vực phát triển đô thị số 01).

- Giải pháp quy hoạch thoát nước thải:

+ Mạng lưới thoát nước thải riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

+ Mạng lưới thoát nước thải được thu gom vào mạng lưới cống tròn đường kính D300-D500mm trên các tuyến đường giao thông trục chính đường dẫn về Nhà máy xử lý.

+ Nước thải du lịch: Các khu vực phát triển du lịch của khu vực được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tại chỗ đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường ngoài.

+ Nước thải y tế: Thu gom và xử lý riêng từng cơ sở.

9.5. Định hướng hệ thống điện, cung cấp năng lượng

- Lưới điện: Xây mới các đường dây 500kV Bình Dương 1 – Rẽ Sông Mỹ – Tân Định; 04 đường dây 110kV gồm: Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Tân Thành, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN BTU 1, Nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV KCN BTU 2, Nhánh rẽ đầu nối trạm 220kV Bắc Tân Uyên-trạm 110kV KCN BTU 3.

- Nguồn cấp điện: Xây mới trạm biến áp 110/22kV Tân Thành công suất 2x63MVA. Sau năm 2030 nâng công suất trạm Tân Thành lên thành 3x63MVA; Xây mới trạm biến áp KCN BTU 1 công suất 2x63MVA.

- Lưới điện chiếu sáng: Lưới điện chiếu sáng đô thị được quy hoạch thiết kế riêng biệt với hệ thống cấp điện sinh hoạt và được điều khiển thông qua các thiết bị đóng cắt trong tủ điều khiển. Nguồn cấp chính được lấy trực tiếp từ các trạm biến áp phân phối 22kV/0,4kV được quy hoạch trong khu vực.

9.6. Định hướng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động

- Hoàn thiện việc cải tạo, chỉnh trang hạ tầng mạng viễn thông cáp ngoại vi bằng cách ngầm hóa các tuyến đang khai thác trên toàn địa bàn. Những khu dân cư mới xây dựng, phải có phương án triển khai đồng bộ mạng cáp ngầm theo các tuyến cống, tuynel kỹ thuật đảm bảo theo quy định.

- Quy hoạch phát triển hệ thống cột ăng ten theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng, đồng thời tăng cường sử dụng các cột ăng ten thân thiện môi trường.

9.7. Xử lý chất thải rắn, nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

- Xử lý chất thải rắn: Bố trí trạm trung chuyển chất thải rắn quy mô 0,7ha.

- Nghĩa trang, nhà tang lễ: các nghĩa trang sẽ tiến hành đóng cửa theo định hướng chung; không bố trí thêm quỹ đất nghĩa trang. Thị trấn Tân Thành sẽ sử dụng chung nghĩa trang Bình Mỹ tại xã Bình Mỹ. Bố trí 1 nhà tang lễ cho đô thị Tân Thành.

9.8. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung và hạ tầng ngầm đô thị

- Khuyến khích các công trình hạ tầng kỹ thuật đi ngầm trong hào kỹ thuật tại các dự án mới, các tuyến đường trục chính, trục cảnh quan của đô thị.

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung phải tuân theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và các quy phạm chuyên ngành đối với từng loại công trình.

10. Biện pháp bảo vệ môi trường

10.1. Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng bảo vệ nguồn nước để có kế hoạch kiểm soát, giám sát chất lượng môi trường nước qua các chỉ tiêu quan trắc.

Phân vùng bảo vệ hệ sinh thái, cảnh quan đất nông nghiệp bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên đất; đánh giá tác động môi trường đối với các dự án ảnh hưởng đến sinh thái hồ Đá Bàn.

10.2. Quản lý, kỹ thuật bảo vệ môi trường

Bảo vệ môi trường đô thị, nông thôn: Quy hoạch đảm bảo không gian xanh đô thị và khoảng cách ly các khu vực nhạy cảm; xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật bảo đảm tiêu chuẩn quy định.

Khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên; có biện pháp ổn định môi trường sinh thái và xử lý các nguồn nước thải gây ô nhiễm.

10.3. Chương trình quản lý, giám sát và quan trắc môi trường

Chương trình quản lý, giám sát môi trường: Thẩm định đánh giá tác động môi trường đối với các dự án theo thẩm quyền; định kỳ lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường; kiểm tra sự tuân thủ quy định bảo vệ môi trường của các cơ sở và xử phạt khi có vi phạm.

Chương trình quan trắc môi trường: Nghiên cứu xây dựng các mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường trên lĩnh vực chất lượng không khí, chất lượng nước mặt và nước ngầm, chất lượng đất. Đối với chương trình quan trắc của các dự án lớn (khu đô thị, khu công nghiệp), bắt buộc chủ đầu tư các dự án này phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động tại các đầu ra của nhà máy xử lý nước thải.

11. Các chương trình ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

11.1. Chương trình ưu tiên đầu tư

Đến năm 2030 ưu tiên đầu tư các hạng mục: 02 khu vực phát triển đô thị số 1 và số 2, Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 2.

- Hạ tầng kỹ thuật: Đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông ĐT.745B, ĐT.746B; bến xe Bắc Tân Uyên; Nhà máy nước, Cải tạo kiên cố hoá, xây dựng kè dọc lòng suối nhánh đổ ra hồ Đá Bàn; Xây dựng trạm trung chuyển rác, nhà tang lễ.

- Hạ tầng xã hội: Đầu tư xây dựng các trường học gồm: 01 trường trung học cơ sở tạo nguồn, 01 trường trung học cơ sở Tân Thành mới, 01 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; Công viên theo dự án chuyển đổi công năng hồ Đá Bàn; Công viên cây xanh dọc suối đổ ra hồ Đá Bàn.

11.2. Nguồn lực thực hiện

Về vốn đầu tư: Ngoài nguồn vốn đầu tư công từ ngân sách, vận dụng các cơ chế chính sách của Nhà nước kêu gọi đầu tư phát triển hạ tầng; huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp đầu tư các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ, đô thị, ...; thực hiện xã hội hóa y tế, giáo dục.

Về đất đai: Quản lý và khai thác tốt nguồn tài nguyên đất đai, bảo đảm khai thác có hiệu quả và đúng theo định hướng quy hoạch trên cơ sở bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu.

12. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch

Phần văn bản: thuyết minh tổng hợp; các phụ lục, số liệu, bảng biểu; các văn bản pháp lý có liên quan; Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch; Tờ trình và Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung.

Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, tỷ lệ 1/5.000;

- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị;
- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống giao thông, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng, tỷ lệ 1/5.000;
- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/5000;
- Bản đồ định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật dùng chung, tỷ lệ 1/5.000.
- Các bản vẽ thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

Quy cách thể hiện hồ sơ theo Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 14/10/2022 của Bộ Xây dựng về Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Ủy ban nhân dân thành huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm:
 - Chịu trách nhiệm về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến pháp lý, kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của hồ sơ quy hoạch.
 - Tổ chức công bố quy hoạch, cấm mốc giới và quản lý giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.
 - Có trách nhiệm lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết các khu vực trong đô thị theo quy hoạch chung được duyệt.
 - Phối hợp chặt chẽ với các ngành chức năng liên quan đề xuất các giải pháp quản lý triển khai thực hiện quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư xây dựng, huy động vốn đầu tư để thực hiện các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình trọng điểm.
2. Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng; phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên quản lý quy hoạch xây dựng, các khu vực trọng điểm theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý.
3. Các Sở, ngành liên quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên triển khai thực hiện cụ thể hóa quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1367/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Tân Thành đến năm 2030.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

STT	Tên đường	Tên đường do địa phương quản lý	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	CGĐĐ (m)	CGXD (m)	Ghi chú
	- Đoạn 1		Ranh phía Nam, giáp xã Đất Cuốc	Ranh phía Nam, giáp xã Đất Cuốc	200	32,0	5-5	16,0	16,0	Nâng cấp
	- Đoạn 2		Ranh phía Đông, giáp xã Đất Cuốc	Ranh phía Đông, giáp xã Đất Cuốc	215	32,0	5-5	16,0	16,0	Nâng cấp
V	ĐƯỜNG CHÍNH KHU VỰC (CKV)									
1	CKV.01		Ranh phía Tây Nam, giáp xã Đất Cuốc	PKV.02	3.619	23,0	6-6	11,5	11,5	Mở mới
	CKV.02									
2	- Đoạn 1		Ranh phía Tây Nam, giáp xã Tân Lập	Trục CĐT.01	1.957	47,0	16-16	23,5	23,5	Mở mới
	- Đoạn 2		Trục CĐT.01	LKV.01	515	25,0	7-7	12,5	12,5	Mở mới
	CKV.03									
3	- Đoạn 1		Ranh phía Tây Nam, giáp xã Đất Cuốc	Trục CĐT.01	1.988	34,0	4-4	17,0	17,0	Mở mới
	- Đoạn 2		Trục CĐT.01	LKV.01	554	57,0	15-15	28,5	28,5	Mở mới
	- Đoạn 3		LKV.01	PKV.15	143	52,0	9B-9B	26,0	26,0	Mở mới
	- Đoạn 4		PKV.15	PKV.09	939	57,0	9A-9A	28,5	28,5	Mở mới
4	CKV.04		Trục CĐT.01	LKV.01	712	42,0	2-2	21,0	21,0	Mở mới
5	CKV.05	TT 12	CKV.01	CĐT.01	4.427	25,0	7-7	12,5	12,5	Mở mới
6	CKV.06	TT 43	LKV.02	LKV.02	3.598	34,0	4-4	17,0	17,0	Mở mới
7	CKV.07		CKV.06	Ranh phía Bắc, giáp xã Tân Định	2.689	32,0	5-5	16,0	16,0	Mở mới
8	CKV.08		CKV.06	CĐT.01	3.124	23,0	6-6	11,5	11,5	Mở mới
9	CKV.09	TT 62, TT 51	Trục CĐT.01	CKV.08	4.208	23,0	6-6	11,5	11,5	Mở mới

STT	Tên đường	Tên đường do địa phương quản lý	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	CGĐĐ (m)	CGXD (m)	Ghi chú
10	CKV.10		Ranh phía Tây, giáp xã Tân Lập	Trục CĐT.01	1.200	23,0	6-6	11,5	11,5	Mở mới
11	CKV.11		Trục CĐT.01	QL.13C	3.148	23,0	6-6	11,5	11,5	Mở mới
12	CKV.12		CKV.06	Ranh xã Đất Cuốc	200	23,0	6-6	11,5	11,5	Mở mới
VI	ĐƯỜNG KHU VỰC (KV)									
1	KV.01									
	- Đoạn 1		KV.03	KV.04	423	34,0	10-10	17,0	17,0	Mở mới
	- Đoạn 2		KV.04	PKV.06	1.116	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
3	KV.03									
	- Đoạn 1		LKV.01	PKV.15	128	26,0	13-13	13,0	13,0	Mở mới
	- Đoạn 2		PKV.15	PKV.01	234	18,0	12-12	9,0	9,0	Mở mới
	- Đoạn 3		PKV.01	PKV.02	882	22,0	11-11	11,0	11,0	Mở mới
4	KV.04		LKV.01	PKV.02	1.149	22,0	11-11	11,0	11,0	Mở mới
5	KV.05		CKV.05	Trục CĐT.01	716	34,0	4-4	17,0	17,0	Mở mới
6	KV.06		CKV.05	KV.07	767	34,0	4-4	17,0	17,0	Mở mới
7	KV.07		CKV.05	PKV.36	1.113	20,0	14-14	10,0	10,0	Mở mới
8	KV.08	TT 07, TT 15	KV.07	CKV.10	562	17,0	8-8	8,5	8,5	Nâng cấp
9	KV.09		CKV.10	KV.11	1.642	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
10	KV.10	TL 01	Ranh phía Tây, giáp xã Tân Lập	CKV.10	2.000	17,0	8-8	8,5	8,5	Nâng cấp

STT	Tên đường	Tên đường do địa phương quản lý	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	CGĐĐ (m)	CGXD (m)	Ghi chú
11	KV.11	TT 01, TT 19, TT 23, TT 46	LKV.01	KV.18	1.519	17,0	8-8	8,5	8,5	Nâng cấp
12	KV.12		CKV.09	CĐT.01	491	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
13	KV.13	TT 36	LKV.01	CKV.06	1.543	17,0	8-8	8,5	8,5	Nâng cấp
14	KV.14	TT 10	CĐT.03	CKV.10	281	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
15	KV.15		CKV.07	Ranh phía Đông, giáp xã Đất Cuốc	1.652	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
16	KV.16									
	- Đoạn 1		KV.28	LKV.02	1.377	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
	- Đoạn 2		LKV.02	CKV.09	1.188	32,0	5-5	16,0	16,0	Mở mới
	- Đoạn 3		CKV.09	CKV.11	875	17,0	8-10	8,5	8,5	Mở mới
17	KV.17		CKV.03	LKV.03	782	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
18	KV.18		LKV.02	CKV.09	1.186	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
19	KV.19		LKV.04	KV.10	1.400	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
20	KV.20		Ranh phía Nam, giáp xã Đất Cuốc	KV.03	666	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
21	KV.21	TT 09, TT 13	KV.09	CKV.10	507	17,0	8-8	8,5	8,5	Nâng cấp
22	KV.22	TT 29, TT 38	Trục CĐT.01	KV.01	1.081	17,0	8-8	8,5	8,5	Nâng cấp
23	KV.23	TT 31	Trục CĐT.01	LKV.01	565	17,0	8-8	8,5	8,5	Nâng cấp

STT	Tên đường	Tên đường do địa phương quản lý	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	CGĐĐ (m)	CGXD (m)	Ghi chú
24	KV.24									
	- Đoạn 1		KV.03	KV.04	419	22,0	11-11	11,0	11,0	Mở mới
	- Đoạn 2		KV.04	CKV.01	506	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
	KV.25									
25	- Đoạn 1		CKV.01	KV.03	502	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
	- Đoạn 2		KV.03	KV.04	422	22,0	11-11	11,0	11,0	Mở mới
	- Đoạn 3		KV.04	KV.13	264	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
	KV.26		KV.03	KV.04	424	34,0	10-10	17,0	17,0	Mở mới
26	KV.27									
27	- Đoạn 1		Ranh phía Nam, giáp xã Đất Cuốc	KV.03	650	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
	- Đoạn 2		KV.03	KV.04	424	22,0	11-11	11,0	11,0	Mở mới
	- Đoạn 3		KV.04	KV.01	1.269	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
	KV.28		CKV.06	CKV.06	2.159	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
28	KV.29		PKV.07	CKV.06	119	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
29	KV.30		CĐT.02	LKV.01	597	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
30	KV.31		LKV.01	CKV.06	616	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
31	KV.32		KV.07	Trục CĐT.01	228	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
32	KV.33		QL.13C	Ranh Đông Nam giáp xã Đất Cuốc	869	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới

STT	Tên đường	Tên đường do địa phương quản lý	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	CGĐĐ (m)	CGXD (m)	Ghi chú
34	KV.34		LKV.02	PKV.16	492	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
35	KV.35	TT 05, TT 16	TT M2	CKV.10	773	17,0	8-8	8,5	8,5	Nâng cấp
36	KV.36		CKV.09	CKV.11	868	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
37	KV.37		CKV.09	CKV.11	877	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
38	KV.38		CKV.01	CKV.02	408	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
39	KV.39	TT 21, TT 48	CKV.04	CKV.07	1.350	17,0	8-8	8,5	8,5	Nâng cấp
40	KV.40		KV.08	CKV.11	1.768	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
41	KV.41		KV.15	KV.16	1.642	26,0	13-13	13,0	13,0	Mở mới
42	KV.42		CKV.07	CKV.08	965	26,0	13-13	13,0	13,0	Mở mới
43	KV.43		CKV.07	KV.16	469	17,0	8-8	8,5	8,5	Mở mới
VII ĐƯỜNG PHÂN KHU VỰC (PKV)										
1	PKV.01	TT 33	KV.17	LKV.01	363	13,0	17-17	6,5	6,5	
2	PKV.02		LKV.01	KV.01	358	13,0	17-17	6,5	6,5	Mở mới
3	PKV.03	TT 41	LKV.01	PKV.06	533	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
4	PKV.04		KV.31	LKV.02	460	13,0	17-17	6,5	6,5	Mở mới
5	PKV.05		KV.06	Trục CĐT.01	783	13,0	17-17	6,5	6,5	Mở mới

STT	Tên đường	Tên đường đo địa phương quản lý	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	CGĐĐ (m)	CGXD (m)	Ghi chú
6	PKV.06	TT 25	KV.19	LKV.01	388	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
7	PKV.07	TT 43	LKV.01	LKV.02	314	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
8	PKV.08	TT 24	KV.11	PKV.06	451	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
9	PKV.09	TT 45	LKV.01	KV.18	310	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
10	PKV.10	TT 20	CKV.04	LKV.01	188	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
11	PKV.11	TT 03	CKV.04	Trục CĐT.01	157	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
12	PKV.12	TT 02	CKV.04	TT M3	475	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
13	PKV.13		KV.11	CKV.06	141	13,0	17-17	6,5	6,5	Mở mới
14	PKV.14	TT 50	LKV.01	KV.18	392	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
15	PKV.15	TT 60	KV.12	LKV.01	319	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
16	PKV.16	TT 53	LKV.01	KV.37	258	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
17	PKV.17	TT 57	LKV.01	CĐT.01	385	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
18	PKV.18	TT 56	LKV.01	KV.39	248	13,0	17-17	6,5	6,5	Nâng cấp
19	PKV.19		KV.28	CKV.06	388	13,0	17-17	6,5	6,5	Mở

STT	Tên đường	Tên đường do địa phương quản lý	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (m)	Lộ giới (m)	Mặt cắt	CGĐĐ (m)	CGXD (m)	Ghi chú
										mỗi
20	PKV.20		KV.15	CKV.08	421	13,0	17-17	6,5	6,5	Mở mới

*Chú thích: CGĐĐ - Chỉ giới đường đỏ; CGXD - Chỉ giới xây dựng

****Ghi chú:**

- Các đường giao thông nằm trong ranh quy hoạch của các khu chức năng, khu công nghiệp, khu nhà ở phải tuân thủ theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

- Tùy quy mô, tính chất của các công trình và yêu cầu cụ thể chỉ giới xây dựng cần đảm bảo theo mục 2.6.2 của QCVN 01:2021/BXD.

- Quy mô, vị trí, tên đường và chiều dài cụ thể các tuyến đường bộ trong danh mục trên được tính toán, xác định chuẩn lập các thủ tục đầu tư

- Tên đường chính thức sẽ tuân thủ theo Quyết định phân cấp và quản lý đường giao thông do Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên ban hành sau khi đã án được phê duyệt

- Khi xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, các nội dung chi tiết về quy mô, địa điểm xây dựng, hướng tuyến, nút giao thông khác mức của từng dự án có thể có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế, nhưng phải đảm bảo mục tiêu dự án phù hợp với quy hoạch và được sự thống nhất của các cơ quan chuyên môn liên quan.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc